SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA LÃNH BINH THĂNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

(Theo Nghị quyết 399/NQ-HĐND ngày 28/08/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1	Khám Nội	Lần	45,000	45,000
2	Khám Nhi	Lần	45,000	45,000
3	Khám YHCT	Lần	45,000	45,000
4	Khám Ngoại	Lần	45,000	45,000
5	Khám Phụ sản	Lần	45,000	45,000
6	Khám Mắt	Lần	45,000	45,000
7	Khám Tai mũi họng	Lần	45,000	45,000
8	Khám Răng hàm mặt	Lần	45,000	45,000
9	Khám Da liễu	Lần	45,000	45,000
10	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội	Lần	200,000	200,000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
11	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nhi	Lần	200,000	200,000
12	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành YHCT	Lần	200,000	200,000
13	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại	Lần	200,000	200,000
14	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phụ sản	Lần	200,000	200,000
15	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Mắt	Lần	200,000	200,000
16	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Tai mũi họng	Lần	200,000	200,000
17	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Răng hàm mặt	Lần	200,000	200,000
18	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Lần	418,500	418,500
19	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Lần	257,100	257,100
20	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Lần	222,300	222,300
21	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Lần	177,300	177,300
22	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tim mạch	Lần	257,100	257,100

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
23	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	Lần	257,100	257,100
24	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Thần kinh	Lần	257,100	257,100
25	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	Lần	257,100	257,100
26	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Nhi	Lần	222,300	222,300
27	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Nhi	Lần	177,300	177,300
28	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	257,100	257,100
29	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	222,300	222,300
30	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	341,800	341,800
31	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	301,600	301,600
32	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	269,200	269,200
33	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	229,200	229,200
34	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Lần	222,300	222,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
35	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Lần	341,800	341,800
36	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Lần	301,600	301,600
37	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Lần	269,200	269,200
38	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Lần	229,200	229,200
39	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Lần	222,300	222,300
40	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Lần	341,800	341,800
41	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Lần	301,600	301,600
42	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Lần	269,200	269,200
43	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Lần	229,200	229,200
44	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Lần	222,300	222,300
45	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Lần	341,800	341,800

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
46	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Lần	301,600	301,600
47	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Lần	269,200	269,200
48	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Lần	229,200	229,200
49	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Lần	222,300	222,300
50	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Lần	341,800	341,800
51	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Lần	301,600	301,600
52	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Lần	269,200	269,200
53	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Lần	229,200	229,200
54	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	Lần	222,300	222,300
55	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Mắt	Lần	341,800	341,800
56	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	Lần	301,600	301,600

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
57	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	Lần	269,200	269,200
58	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	Lần	229,200	229,200
59	Giường Hồi sức tích cực Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực	Lần	799,600	799,600
60	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	39,900	39,900
61	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Lần	25,100	25,100
62	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Lần	685,500	685,500
63	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Lần	1,158,500	1,158,500
64	Đặt catheter động mạch	Lần	1,400,500	1,400,500
65	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Lần	885,800	885,800
66	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	252,300	252,300
67	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Lần	252,300	252,300
68	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Lần	58,600	58,600
69	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Lần	58,600	58,600
70	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	Lần	578,500	578,500

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
71	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	532,400	532,400
72	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Lần	532,400	532,400
73	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Lần	1,042,500	1,042,500
74	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Lần	280,500	280,500
75	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Lần	280,500	280,500
76	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Lần	40,300	40,300
77	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Lần	14,100	14,100
78	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Lần	14,100	14,100
79	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Lần	373,600	373,600
80	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Lần	248,500	248,500
81	Đặt nội khí quản	Lần	600,500	600,500
82	Đặt nội khí quản 2 nòng	Lần	600,500	600,500

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
83	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Lần	885,800	885,800
84	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Lần	885,800	885,800
85	Mở khí quản cấp cứu	Lần	759,800	759,800
86	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Lần	759,800	759,800
87	Mở khí quản thường quy	Lần	759,800	759,800
88	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Lần	759,800	759,800
89	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Lần	64,300	64,300
90	Thay ống nội khí quản	Lần	600,500	600,500
91	Thay canuyn mở khí quản	Lần	263,700	263,700
92	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	32,900	32,900
93	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	27,500	27,500
94	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Lần	27,500	27,500
95	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Lần	263,700	263,700
96	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Lần	248,500	248,500
97	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	162,900	162,900
98	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Lần	192,300	192,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
99	Mở màng phổi cấp cứu	Lần	628,500	628,500
100	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Lần	628,500	628,500
101	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Lần	192,300	192,300
102	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	Lần	625,000	625,000
103	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	Lần	625,000	625,000
104	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	Lần	625,000	625,000
105	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	Lần	625,000	625,000
106	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	Lần	625,000	625,000
107	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	Lần	625,000	625,000
108	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	Lần	625,000	625,000
109	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	Lần	625,000	625,000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
110	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	Lần	625,000	625,000
111	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	Lần	625,000	625,000
112	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	Lần	625,000	625,000
113	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	Lần	625,000	625,000
114	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	Lần	625,000	625,000
115	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	58,400	58,400
116	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	532,500	532,500
117	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	101,800	101,800
118	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Lần	405,500	405,500
119	Mở thông bàng quang trên xương mu	Lần	405,500	405,500
120	Thông bàng quang	Lần	101,800	101,800

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
121	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	230,500	230,500
122	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Lần	1,158,500	1,158,500
123	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lần	1,607,000	1,607,000
124	Thận nhân tạo cấp cứu	Lần	1,607,000	1,607,000
125	Thận nhân tạo thường quy	Lần	588,500	588,500
126	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lần	2,310,600	2,310,600
127	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lần	2,310,600	2,310,600
128	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lần	2,310,600	2,310,600
129	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lần	2,310,600	2,310,600
130	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lần	2,310,600	2,310,600
131	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lần	2,310,600	2,310,600
132	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lần	2,310,600	2,310,600
133	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lần	2,310,600	2,310,600

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
134	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lần	2,310,600	2,310,600
135	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lần	2,310,600	2,310,600
136	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Lần	2,310,600	2,310,600
137	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lần	2,310,600	2,310,600
138	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]	Lần	595,500	595,500
139	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lần	1,030,000	1,030,000
140	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lần	1,734,600	1,734,600
141	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lần	1,607,000	1,607,000
142	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Lần	1,734,600	1,734,600
143	Thay huyết tương sử dụng albumin	Lần	1,734,600	1,734,600
144	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lần	1,734,600	1,734,600
145	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Lần	1,734,600	1,734,600
146	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Lần	1,734,600	1,734,600

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
147	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Lần	1,734,600	1,734,600
148	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Lần	1,734,600	1,734,600
149	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lần	1,734,600	1,734,600
150	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lần	2,353,500	2,353,500
151	Soi đáy mắt cấp cứu	Lần	60,000	60,000
152	Chọc dịch tủy sống	Lần	126,900	126,900
153	Ghi điện cơ cấp cứu	Lần	135,300	135,300
154	Ghi điện não đồ cấp cứu	Lần	75,200	75,200
155	Siêu âm doppler xuyên sọ	Lần	252,300	252,300
156	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Lần	685,500	685,500
157	Đặt ống thông dạ dày	Lần	101,800	101,800
158	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	152,000	152,000
159	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	622,500	622,500
160	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Lần	880,200	880,200
161	Thụt tháo	Lần	92,400	92,400
162	Thụt giữ	Lần	92,400	92,400

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
163	Đặt ống thông hậu môn	Lần	92,400	92,400
164	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Lần	885,800	885,800
165	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Lần	798,300	798,300
166	Đo áp lực ổ bụng	Lần	532,400	532,400
167	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	58,600	58,600
168	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	153,700	153,700
169	Rửa màng bụng cấp cứu	Lần	463,500	463,500
170	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	Lần	729,400	729,400
171	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	Lần	1,251,400	1,251,400
172	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Lần	659,900	659,900
173	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Lần	2,310,600	2,310,600
174	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	148,600	148,600
175	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	193,600	193,600
176	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	275,600	275,600

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
177	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	16,000	16,000
178	Định nhóm máu tại giường	Lần	42,100	42,100
179	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Lần	13,600	13,600
180	Đo các chất khí trong máu	Lần	224,400	224,400
181	Đo lactat trong máu	Lần	100,900	100,900
182	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Lần	136,000	136,000
183	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Lần	169,200	169,200
184	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Lần	605,100	605,100
185	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Lần	272,900	272,900
186	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Lần	43,500	43,500
187	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	58,600	58,600
188	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	685,500	685,500
189	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1,158,500	1,158,500

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
190	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1,158,500	1,158,500
191	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Lần	578,500	578,500
192	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Lần	230,500	230,500
193	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Lần	195,900	195,900
194	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Lần	195,900	195,900
195	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	Lần	1,734,600	1,734,600
196	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Lần	532,500	532,500
197	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Lần	172,800	172,800
198	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Lần	235,800	235,800
199	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Lần	172,800	172,800

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
200	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Lần	578,500	578,500
201	Bơm rửa khoang màng phổi	Lần	248,500	248,500
202	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	195,900	195,900
203	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	153,700	153,700
204	Chọc hút khí màng phổi	Lần	162,900	162,900
205	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	729,400	729,400
206	Đo chức năng hô hấp	Lần	144,300	144,300
207	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Lần	228,500	228,500
208	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Lần	192,300	192,300
209	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	27,500	27,500
210	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Lần	194,700	194,700
211	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	58,600	58,600
212	Sinh thiết màng phổi mù	Lần	463,500	463,500
213	Thay canuyn mở khí quản	Lần	263,700	263,700

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
214	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	32,900	32,900
215	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Lần	1,879,900	1,879,900
216	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Lần	280,500	280,500
217	Chọc dò màng ngoài tim	Lần	280,500	280,500
218	Dẫn lưu màng ngoài tim	Lần	280,500	280,500
219	Điện tim thường	Lần	39,900	39,900
220	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Lần	185,000	185,000
221	Holter điện tâm đồ	Lần	215,800	215,800
222	Holter huyết áp	Lần	215,800	215,800
223	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lần	89,300	89,300
224	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Lần	236,600	236,600
225	Nghiệm pháp atropin	Lần	215,800	215,800
226	Siêu âm doppler mạch máu	Lần	252,300	252,300
227	Siêu âm doppler tim	Lần	252,300	252,300
228	Siêu âm tim cản âm	Lần	286,300	286,300
229	Siêu âm tim 4D	Lần	486,300	486,300
230	Siêu âm tim qua thực quản	Lần	834,300	834,300
231	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	252,300	252,300
232	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Lần	365,100	365,100

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
233	Chọc dò dịch não tủy	Lần	126,900	126,900
234	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Lần	135,300	135,300
235	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Lần	135,300	135,300
236	Ghi điện cơ cấp cứu	Lần	135,300	135,300
237	Ghi điện não thường quy	Lần	75,200	75,200
238	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Lần	135,300	135,300
239	Hút đờm hầu họng	Lần	14,100	14,100
240	Siêu âm doppler xuyên sọ	Lần	252,300	252,300
241	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Lần	252,300	252,300
242	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Lần	60,000	60,000
243	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Lần	135,300	135,300
244	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Lần	148,600	148,600
245	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Lần	64,900	64,900
246	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	405,500	405,500
247	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần	126,700	126,700
248	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Lần	246,800	246,800

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
249	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Lần	1,158,500	1,158,500
250	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Lần	1,158,500	1,158,500
251	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Lần	1,158,500	1,158,500
252	Đặt sonde bàng quang	Lần	101,800	101,800
253	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	Lần	1,176,100	1,176,100
254	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Lần	273,500	273,500
255	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Lần	1,345,000	1,345,000
256	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Lần	194,700	194,700
257	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Lần	194,700	194,700
258	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Lần	953,800	953,800
259	Rút catheter đường hầm	Lần	194,700	194,700
260	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	230,500	230,500
261	Rửa bàng quang	Lần	230,500	230,500
262	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	Lần	2,310,600	2,310,600
263	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Lần	2,310,600	2,310,600
264	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	153,700	153,700

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
265	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	153,700	153,700
266	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	195,900	195,900
267	Đặt ống thông dạ dày	Lần	101,800	101,800
268	Đặt ống thông hậu môn	Lần	92,400	92,400
269	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Lần	276,500	276,500
270	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Lần	677,500	677,500
271	Nội soi trực tràng ống mềm	Lần	215,200	215,200
272	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Lần	215,200	215,200
273	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	352,100	352,100
274	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Lần	677,500	677,500
275	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Lần	468,800	468,800
276	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Lần	317,000	317,000
277	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Lần	283,800	283,800
278	Nội soi ổ bụng	Lần	905,700	905,700
279	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Lần	1,095,300	1,095,300
280	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Lần	1,743,100	1,743,100
281	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Lần	283,800	283,800

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
282	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Lần	323,500	323,500
283	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Lần	352,100	352,100
284	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Lần	1,108,300	1,108,300
285	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Lần	1,743,100	1,743,100
286	Nội soi hậu môn ống cứng	Lần	169,500	169,500
287	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Lần	493,800	493,800
288	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Lần	276,500	276,500
289	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Lần	352,100	352,100
290	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Lần	468,800	468,800
291	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	215,200	215,200
292	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Lần	323,500	323,500
293	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Lần	169,500	169,500
294	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Lần	215,200	215,200
295	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	152,000	152,000
296	Siêu âm ổ bụng	Lần	58,600	58,600
297	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Lần	252,300	252,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
298	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Lần	659,900	659,900
299	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Lần	2,125,300	2,125,300
300	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	195,900	195,900
301	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Lần	586,300	586,300
302	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Lần	195,900	195,900
303	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Lần	586,300	586,300
304	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Lần	71,600	71,600
305	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	92,400	92,400
306	Thụt tháo phân	Lần	92,400	92,400
307	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Lần	126,700	126,700
308	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Lần	126,700	126,700
309	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Lần	126,700	126,700
310	Đo độ nhớt dịch khớp	Lần	55,900	55,900
311	Hút dịch khớp gối	Lần	129,600	129,600
312	Hút dịch khớp khuỷu	Lần	129,600	129,600
313	Hút dịch khớp cổ chân	Lần	129,600	129,600
314	Hút dịch khớp cổ tay	Lần	129,600	129,600

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
315	Hút dịch khớp vai	Lần	129,600	129,600
316	Hút nang bao hoạt dịch	Lần	129,600	129,600
317	Siêu âm khớp (một vị trí)	Lần	58,600	58,600
318	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Lần	58,600	58,600
319	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	138,500	138,500
320	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	879,400	879,400
321	Tiêm khớp gối	Lần	104,400	104,400
322	Tiêm khớp háng	Lần	104,400	104,400
323	Tiêm khớp cổ chân	Lần	104,400	104,400
324	Tiêm khớp bàn ngón chân	Lần	104,400	104,400
325	Tiêm khớp cổ tay	Lần	104,400	104,400
326	Tiêm khớp bàn ngón tay	Lần	104,400	104,400
327	Tiêm khớp đốt ngón tay	Lần	104,400	104,400
328	Tiêm khớp khuỷu tay	Lần	104,400	104,400
329	Tiêm khớp vai	Lần	104,400	104,400
330	Tiêm khớp ức đòn	Lần	104,400	104,400
331	Tiêm khớp ức - sườn	Lần	104,400	104,400
332	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Lần	104,400	104,400

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
333	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	Lần	104,400	104,400
334	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Lần	104,400	104,400
335	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Lần	104,400	104,400
336	Tiêm hội chứng DeQuervain	Lần	104,400	104,400
337	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Lần	104,400	104,400
338	Tiêm gân gấp ngón tay	Lần	104,400	104,400
339	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Lần	104,400	104,400
340	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Lần	104,400	104,400
341	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Lần	104,400	104,400
342	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	Lần	104,400	104,400
343	Tiêm gân gót	Lần	104,400	104,400
344	Tiêm cân gan chân	Lần	104,400	104,400
345	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	148,700
346	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	148,700
347	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	148,700
348	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	148,700
349	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	148,700

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
350	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	148,700
351	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	148,700
352	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	148,700
353	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	148,700
354	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	148,700
355	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	148,700
356	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	148,700
357	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	148,700
358	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	148,700
359	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	148,700
360	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	148,700
361	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	148,700
362	Xét nghiệm Mucin test	Lần	55,900	55,900
363	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	195,900	195,900
364	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	Lần	286,300	286,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
365	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	Lần	1,879,900	1,879,900
366	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	Lần	135,300	135,300
367	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	Lần	135,300	135,300
368	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Lần	135,300	135,300
369	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Lần	135,300	135,300
370	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Lần	144,700	144,700
371	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Lần	588,500	588,500
372	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Lần	1,158,500	1,158,500
373	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Lần	104,400	104,400
374	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lần	129,600	129,600
375	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	1,042,500	1,042,500
376	Đặt catheter động mạch [nhi]	Lần	578,500	578,500
377	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Lần	685,500	685,500
378	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	Lần	1,158,500	1,158,500
379	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	252,300	252,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
380	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Lần	252,300	252,300
381	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Lần	58,600	58,600
382	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Lần	14,100	14,100
383	Đặt nội khí quản	Lần	600,500	600,500
384	Mở khí quản	Lần	759,800	759,800
385	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Lần	153,700	153,700
386	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	Lần	625,000	625,000
387	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	Lần	625,000	625,000
388	Chọc thăm dò màng phổi	Lần	153,700	153,700
389	Thăm dò chức năng hô hấp	Lần	144,300	144,300
390	Khí dung thuốc cấp cứu	Lần	27,500	27,500
391	Khí dung thuốc thở máy	Lần	27,500	27,500
392	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Lần	373,600	373,600
393	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Lần	532,400	532,400
394	Mở khí quản qua da cấp cứu	Lần	759,800	759,800
395	Đặt nội khí quản 2 nòng	Lần	600,500	600,500
396	Thay canuyn mở khí quản	Lần	263,700	263,700

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
397	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Lần	64,300	64,300
398	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	58,400	58,400
399	Mở thông bàng quang trên xương mu	Lần	405,500	405,500
400	Vận động trị liệu bàng quang	Lần	318,700	318,700
401	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	230,500	230,500
402	Thông tiểu	Lần	101,800	101,800
403	Ghi điện cơ kim	Lần	135,300	135,300
404	Chọc dịch tủy sống	Lần	126,900	126,900
405	Soi đáy mắt cấp cứu	Lần	60,000	60,000
406	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Lần	352,100	352,100
407	Nội soi trực tràng cấp cứu	Lần	215,200	215,200
408	Đặt ống thông dạ dày	Lần	101,800	101,800
409	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	152,000	152,000
410	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	622,500	622,500
411	Đặt sonde hậu môn	Lần	92,400	92,400
412	Thụt tháo phân	Lần	92,400	92,400
413	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Lần	16,000	16,000
414	Đo lactat trong máu	Lần	100,900	100,900

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
415	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Lần	1,381,900	1,381,900
416	Từ châm [nhi]	Lần	83,300	83,300
417	Laser châm	Lần	52,100	52,100
418	Mai hoa châm	Lần	83,300	83,300
419	Kéo nắn cột sống cổ	Lần	54,800	54,800
420	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Lần	54,800	54,800
421	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Lần	14,000	14,000
422	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Lần	119,200	119,200
423	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Lần	119,200	119,200
424	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Lần	119,200	119,200
425	Xông thuốc bằng máy	Lần	50,300	50,300
426	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Lần	54,800	54,800
427	Xông hơi thuốc	Lần	50,300	50,300
428	Xông khói thuốc	Lần	45,300	45,300
429	Sắc thuốc thang	Lần	14,000	14,000
430	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Lần	54,800	54,800
431	Đặt thuốc YHCT	Lần	51,100	51,100
432	Bó thuốc	Lần	57,600	57,600
433	Chườm ngải	Lần	37,000	37,000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
434	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Lần	78,300	78,300
435	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Lần	78,300	78,300
436	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Lần	78,300	78,300
437	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Lần	78,300	78,300
438	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Lần	78,300	78,300
439	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	78,300	78,300
440	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Lần	78,300	78,300
441	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Lần	78,300	78,300
442	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Lần	78,300	78,300
443	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Lần	78,300	78,300
444	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Lần	78,300	78,300
445	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	78,300	78,300
446	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Lần	78,300	78,300
447	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	78,300	78,300
448	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Lần	78,300	78,300
449	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Lần	78,300	78,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
450	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	78,300	78,300
451	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	78,300	78,300
452	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	78,300	78,300
453	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Lần	78,300	78,300
454	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Lần	78,300	78,300
455	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Lần	78,300	78,300
456	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Lần	78,300	78,300
457	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	78,300	78,300
458	Điện nhĩ châm điều trị lác	Lần	78,300	78,300
459	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Lần	78,300	78,300
460	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Lần	78,300	78,300
461	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Lần	78,300	78,300
462	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Lần	78,300	78,300
463	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Lần	78,300	78,300
464	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Lần	78,300	78,300
465	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Lần	78,300	78,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
466	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Lần	78,300	78,300
467	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	78,300	78,300
468	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Lần	78,300	78,300
469	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Lần	78,300	78,300
470	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Lần	78,300	78,300
471	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Lần	78,300	78,300
472	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Lần	78,300	78,300
473	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Lần	78,300	78,300
474	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Lần	78,300	78,300
475	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Lần	78,300	78,300
476	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Lần	78,300	78,300
477	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Lần	78,300	78,300
478	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	78,300	78,300
479	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Lần	78,300	78,300
480	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Lần	78,300	78,300
481	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	78,300	78,300
482	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Lần	78,300	78,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
483	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Lần	78,300	78,300
484	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Lần	78,300	78,300
485	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	78,300	78,300
486	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Lần	78,300	78,300
487	Điện châm điều trị liệt nửa người	Lần	78,300	78,300
488	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	78,300	78,300
489	Điện châm điều trị teo cơ	Lần	78,300	78,300
490	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Lần	78,300	78,300
491	Điện châm điều trị bại não	Lần	78,300	78,300
492	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Lần	78,300	78,300
493	Điện châm điều trị chứng ù tai	Lần	78,300	78,300
494	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Lần	78,300	78,300
495	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Lần	78,300	78,300
496	Điện châm điều trị khàn tiếng	Lần	78,300	78,300
497	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	78,300	78,300
498	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Lần	78,300	78,300
499	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	78,300	78,300
500	Điện châm điều trị mất ngủ	Lần	78,300	78,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
501	Điện châm điều trị stress	Lần	78,300	78,300
502	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Lần	78,300	78,300
503	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	78,300	78,300
504	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	78,300	78,300
505	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	78,300	78,300
506	Điện châm điều trị chắp lẹo	Lần	78,300	78,300
507	Điện châm điều trị sụp mi	Lần	78,300	78,300
508	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Lần	78,300	78,300
509	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Lần	78,300	78,300
510	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	78,300	78,300
511	Điện châm điều trị lác	Lần	78,300	78,300
512	Điện châm điều trị giảm thị lực	Lần	78,300	78,300
513	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	78,300	78,300
514	Điện châm điều trị giảm thính lực	Lần	78,300	78,300
515	Điện châm điều trị thất ngôn	Lần	78,300	78,300
516	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	78,300	78,300
517	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Lần	78,300	78,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
518	Điện châm điều trị nôn nấc	Lần	78,300	78,300
519	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Lần	78,300	78,300
520	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Lần	78,300	78,300
521	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Lần	78,300	78,300
522	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Lần	78,300	78,300
523	Điện châm điều trị táo bón	Lần	78,300	78,300
524	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	78,300	78,300
525	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Lần	78,300	78,300
526	Điện châm điều trị đái dầm	Lần	78,300	78,300
527	Điện châm điều trị bí đái	Lần	78,300	78,300
528	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	78,300	78,300
529	Điện châm điều trị cảm cúm	Lần	78,300	78,300
530	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Lần	78,300	78,300
531	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Lần	78,300	78,300
532	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Lần	78,300	78,300
533	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	78,300	78,300
534	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	78,300	78,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
535	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Lần	78,300	78,300
536	Điện châm điều trị đau răng	Lần	78,300	78,300
537	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Lần	78,300	78,300
538	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	78,300	78,300
539	Điện châm điều trị hen phế quản	Lần	78,300	78,300
540	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Lần	78,300	78,300
541	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Lần	78,300	78,300
542	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	78,300	78,300
543	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Lần	78,300	78,300
544	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Lần	78,300	78,300
545	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	78,300	78,300
546	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Lần	78,300	78,300
547	Điện châm điều trị đau lưng	Lần	78,300	78,300
548	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Lần	78,300	78,300
549	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	78,300	78,300
550	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Lần	78,300	78,300
551	Điện châm điều trị chứng tic	Lần	78,300	78,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
552	Thuỷ châm điều trị liệt	Lần	77,100	77,100
553	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Lần	77,100	77,100
554	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Lần	77,100	77,100
555	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Lần	77,100	77,100
556	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	77,100	77,100
557	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Lần	77,100	77,100
558	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Lần	77,100	77,100
559	Thuỷ châm điều trị bại não	Lần	77,100	77,100
560	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Lần	77,100	77,100
561	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Lần	77,100	77,100
562	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Lần	77,100	77,100
563	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Lần	77,100	77,100
564	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Lần	77,100	77,100
565	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	77,100	77,100
566	Thuỷ châm điều trị động kinh	Lần	77,100	77,100
567	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	77,100	77,100
568	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Lần	77,100	77,100
569	Thuỷ châm điều trị stress	Lần	77,100	77,100

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
570	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Lần	77,100	77,100
571	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	77,100	77,100
572	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	77,100	77,100
573	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	77,100	77,100
574	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Lần	77,100	77,100
575	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Lần	77,100	77,100
576	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	77,100	77,100
577	Thuỷ châm điều trị lác	Lần	77,100	77,100
578	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Lần	77,100	77,100
579	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	77,100	77,100
580	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Lần	77,100	77,100
581	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Lần	77,100	77,100
582	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Lần	77,100	77,100
583	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Lần	77,100	77,100
584	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Lần	77,100	77,100
585	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Lần	77,100	77,100
586	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Lần	77,100	77,100

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
587	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Lần	77,100	77,100
588	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	77,100	77,100
589	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Lần	77,100	77,100
590	Thuỷ châm điều trị trĩ	Lần	77,100	77,100
591	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Lần	77,100	77,100
592	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Lần	77,100	77,100
593	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Lần	77,100	77,100
594	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Lần	77,100	77,100
595	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Lần	77,100	77,100
596	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	77,100	77,100
597	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Lần	77,100	77,100
598	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Lần	77,100	77,100
599	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Lần	77,100	77,100
600	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	77,100	77,100
601	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Lần	77,100	77,100
602	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Lần	77,100	77,100
603	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	77,100	77,100
604	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Lần	77,100	77,100

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
605	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Lần	77,100	77,100
606	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Lần	77,100	77,100
607	Thuỷ châm điều trị táo bón	Lần	77,100	77,100
608	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	77,100	77,100
609	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Lần	77,100	77,100
610	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Lần	77,100	77,100
611	Thuỷ châm điều trị bí đái	Lần	77,100	77,100
612	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	77,100	77,100
613	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Lần	77,100	77,100
614	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Lần	77,100	77,100
615	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	77,100	77,100
616	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	77,100	77,100
617	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Lần	77,100	77,100
618	Thuỷ châm điều trị đau răng	Lần	77,100	77,100
619	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	77,100	77,100
620	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Lần	76,000	76,000
621	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Lần	76,000	76,000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
622	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Lần	76,000	76,000
623	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Lần	76,000	76,000
624	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Lần	76,000	76,000
625	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Lần	76,000	76,000
626	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Lần	76,000	76,000
627	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	76,000	76,000
628	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	76,000	76,000
629	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Lần	76,000	76,000
630	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Lần	76,000	76,000
631	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Lần	76,000	76,000
632	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Lần	76,000	76,000
633	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	76,000	76,000
634	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Lần	76,000	76,000
635	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Lần	76,000	76,000
636	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Lần	76,000	76,000
637	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	76,000	76,000
638	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Lần	76,000	76,000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
639	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	76,000	76,000
640	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Lần	76,000	76,000
641	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Lần	76,000	76,000
642	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Lần	76,000	76,000
643	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	76,000	76,000
644	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	76,000	76,000
645	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	76,000	76,000
646	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Lần	76,000	76,000
647	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	76,000	76,000
648	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Lần	76,000	76,000
649	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Lần	76,000	76,000
650	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Lần	76,000	76,000
651	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Lần	76,000	76,000
652	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Lần	76,000	76,000
653	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Lần	76,000	76,000
654	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Lần	76,000	76,000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
655	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Lần	76,000	76,000
656	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Lần	76,000	76,000
657	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	76,000	76,000
658	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Lần	76,000	76,000
659	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Lần	76,000	76,000
660	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Lần	76,000	76,000
661	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	76,000	76,000
662	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Lần	76,000	76,000
663	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	76,000	76,000
664	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Lần	76,000	76,000
665	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	76,000	76,000
666	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Lần	76,000	76,000
667	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Lần	76,000	76,000
668	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Lần	76,000	76,000
669	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	76,000	76,000
670	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Lần	76,000	76,000
671	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Lần	76,000	76,000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
672	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Lần	76,000	76,000
673	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	76,000	76,000
674	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Lần	76,000	76,000
675	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Lần	76,000	76,000
676	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	76,000	76,000
677	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Lần	76,000	76,000
678	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	76,000	76,000
679	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	76,000	76,000
680	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Lần	76,000	76,000
681	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Lần	76,000	76,000
682	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Lần	76,000	76,000
683	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Lần	76,000	76,000
684	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Lần	76,000	76,000
685	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Lần	37,000	37,000
686	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Lần	37,000	37,000
687	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Lần	37,000	37,000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
688	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Lần	37,000	37,000
689	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Lần	37,000	37,000
690	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	37,000	37,000
691	Cứu điều trị liệt thể hàn	Lần	37,000	37,000
692	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Lần	37,000	37,000
693	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Lần	37,000	37,000
694	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Lần	37,000	37,000
695	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Lần	37,000	37,000
696	Cứu điều trị bại não thể hàn	Lần	37,000	37,000
697	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Lần	37,000	37,000
698	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Lần	37,000	37,000
699	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Lần	37,000	37,000
700	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Lần	37,000	37,000
701	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Lần	37,000	37,000
702	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Lần	37,000	37,000
703	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Lần	37,000	37,000
704	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Lần	37,000	37,000
705	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Lần	37,000	37,000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
706	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Lần	37,000	37,000
707	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Lần	37,000	37,000
708	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Lần	37,000	37,000
709	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Lần	37,000	37,000
710	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Lần	41,100	41,100
711	Siêu âm điều trị	Lần	48,700	48,700
712	Xoa bóp bằng máy	Lần	39,000	39,000
713	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	44,900	44,900
714	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	40,900	40,900
715	Tập với hệ thống ròng rọc	Lần	14,700	14,700
716	Tập với xe đạp tập	Lần	14,700	14,700
717	Nội soi đại tràng sigma	Lần	352,100	352,100
718	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Lần	1,944,100	1,944,100
719	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Lần	680,200	680,200
720	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	Lần	1,344,100	1,344,100
721	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Lần	830,200	830,200
722	Cắt bỏ túi lệ	Lần	930,200	930,200
723	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Lần	960,200	960,200

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
724	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	Lần	727,900	727,900
725	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	Lần	99,400	99,400
726	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	Lần	946,900	946,900
727	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	Lần	359,500	359,500
728	Khâu cò mi, tháo cò	Lần	452,400	452,400
729	Phẫu thuật lác thông thường	Lần	830,200	830,200
730	Phẫu thuật lác thông thường	Lần	1,220,300	1,220,300
731	Khâu da mi [gây mê]	Lần	1,595,200	1,595,200
732	Khâu da mi [gây tê]	Lần	897,100	897,100
733	Khâu phục hồi bờ mi	Lần	813,600	813,600
734	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	1,043,500	1,043,500
735	Khâu phủ kết mạc	Lần	698,800	698,800
736	Khâu giác mạc [đơn thuần]	Lần	799,600	799,600
737	Khâu giác mạc [phức tạp]	Lần	1,244,100	1,244,100
738	Khâu củng mạc	Lần	1,322,100	1,322,100
739	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Lần	1,244,100	1,244,100
740	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Lần	799,600	799,600
741	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Lần	830,200	830,200

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
742	Múc nội nhãn	Lần	599,800	599,800
743	Cắt thị thần kinh	Lần	830,200	830,200
744	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	Lần	1,351,400	1,351,400
745	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	Lần	698,800	698,800
746	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	Lần	1,572,200	1,572,200
747	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	Lần	935,200	935,200
748	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	Lần	1,188,600	1,188,600
749	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	Lần	1,833,000	1,833,000
750	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	Lần	2,068,800	2,068,800
751	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	Lần	1,387,000	1,387,000
752	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Lần	2,068,800	2,068,800
753	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]	Lần	1,387,000	1,387,000
754	Cắt chỉ khâu giác mạc	Lần	40,300	40,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
755	Tiêm dưới kết mạc	Lần	55,000	55,000
756	Tiêm cạnh nhãn cầu	Lần	55,000	55,000
757	Tiêm hậu nhãn cầu	Lần	55,000	55,000
758	Bơm thông lệ đạo	Lần	105,800	105,800
759	Lấy máu làm huyết thanh	Lần	69,000	69,000
760	Điện di điều trị	Lần	27,500	27,500
761	Khâu kết mạc [gây mê]	Lần	1,595,200	1,595,200
762	Khâu kết mạc [gây tê]	Lần	897,100	897,100
763	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lần	40,900	40,900
764	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	40,300	40,300
765	Đốt lông xiêu	Lần	53,600	53,600
766	Bơm rửa lệ đạo	Lần	41,200	41,200
767	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Lần	85,500	85,500
768	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	40,900	40,900
769	Rửa cùng đồ	Lần	48,300	48,300
770	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	60,000	60,000
771	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Lần	60,000	60,000
772	Soi góc tiền phòng	Lần	60,000	60,000
773	Cắt chỉ khâu da	Lần	40,300	40,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
774	Lấy dị vật kết mạc	Lần	71,500	71,500
775	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	Lần	861,000	861,000
776	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Lần	455,500	455,500
777	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Lần	369,500	369,500
778	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Lần	601,000	601,000
779	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Lần	344,200	344,200
780	Phẫu thuật cắt phanh môi	Lần	344,200	344,200
781	Phẫu thuật cắt phanh má	Lần	344,200	344,200
782	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Lần	280,500	280,500
783	Điều trị tủy lại	Lần	987,500	987,500
784	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Lần	455,500	455,500
785	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	991,000	991,000
786	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	Lần	631,000	631,000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
787	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	861,000	861,000
788	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Lần	455,500	455,500
789	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	991,000	991,000
790	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	110,600	110,600
791	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	217,200	217,200
792	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	178,900	178,900
793	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	280,500	280,500
794	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	369,500	369,500
795	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	369,500	369,500
796	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Lần	245,500	245,500
797	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Lần	245,500	245,500
798	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	245,500	245,500
799	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	380,100	380,100

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
800	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Lần	296,100	296,100
801	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Lần	415,500	415,500
802	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Lần	245,500	245,500
803	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	245,500	245,500
804	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	112,500	112,500
805	Nhổ răng sữa	Lần	46,600	46,600
806	Nhổ chân răng sữa	Lần	46,600	46,600
807	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Lần	36,500	36,500
808	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Lần	280,500	280,500
809	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	280,500	280,500
810	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	110,800	110,800
811	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	414,400	414,400
812	Thông vòi nhĩ	Lần	98,300	98,300
813	Lấy dị vật tai [đơn giản]	Lần	70,300	70,300
814	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	Lần	530,700	530,700
815	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	Lần	170,600	170,600
816	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Lần	64,300	64,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
817	Trích nhọt ống tai ngoài	Lần	218,500	218,500
818	Làm thuốc tai	Lần	22,000	22,000
819	Trích rạch màng nhĩ	Lần	69,300	69,300
820	Nắn sống mũi sau chấn thương	Lần	2,804,100	2,804,100
821	Nhét bấc mũi sau	Lần	139,000	139,000
822	Nhét bấc mũi trước	Lần	139,000	139,000
823	Bẻ cuốn dưới	Lần	165,500	165,500
824	Làm Proetz	Lần	69,300	69,300
825	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Lần	286,500	286,500
826	Trích áp xe thành sau họng	Lần	295,500	295,500
827	Trích áp xe thành sau họng	Lần	771,900	771,900
828	Áp lạnh Amidan	Lần	225,500	225,500
829	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Lần	3,340,900	3,340,900
830	Lấy dị vật hạ họng	Lần	43,100	43,100
831	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	Lần	1,217,100	1,217,100
832	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Lần	3,209,900	3,209,900
833	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	295,500	295,500
834	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	771,900	771,900
835	Đốt nhiệt họng hạt	Lần	89,400	89,400

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
836	Đốt lạnh họng hạt	Lần	141,500	141,500
837	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Lần	22,000	22,000
838	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Lần	852,900	852,900
839	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	Lần	2,487,100	2,487,100
840	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	Lần	194,700	194,700
841	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	Lần	269,500	269,500
842	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	Lần	289,500	289,500
843	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	Lần	354,200	354,200
844	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Lần	3,054,800	3,054,800
845	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê]	Lần	2,478,500	2,478,500
846	Trích áp xe tuyến Bartholin	Lần	951,600	951,600
847	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	312,500	312,500
848	Lấy dị vật âm đạo	Lần	653,700	653,700
849	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	2,119,400	2,119,400
850	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	Lần	1,569,000	1,569,000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
851	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	729,400	729,400
852	Chọc dịch màng bụng	Lần	153,700	153,700
853	Dẫn lưu dịch màng bụng	Lần	153,700	153,700
854	Chọc hút áp xe thành bụng	Lần	218,500	218,500
855	Thụt tháo phân	Lần	92,400	92,400
856	Đặt sonde hậu môn	Lần	92,400	92,400
857	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Lần	394,800	394,800
858	Test nội bì	Lần	493,800	493,800
859	Test nội bì	Lần	406,800	406,800
860	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Lần	546,100	546,100
861	Tiêm trong da	Lần	15,100	15,100
862	Tiêm dưới da	Lần	15,100	15,100
863	Tiêm bắp thịt	Lần	15,100	15,100
864	Tiêm tĩnh mạch	Lần	15,100	15,100
865	Truyền tĩnh mạch	Lần	25,100	25,100
866	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Lần	1,208,800	1,208,800
867	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Lần	771,000	771,000
868	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Lần	3,228,100	3,228,100

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
869	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Lần	2,928,100	2,928,100
870	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Lần	3,228,100	3,228,100
871	Cắt u kết mạc không vá	Lần	768,600	768,600
872	Cắt u Amidan qua đường miệng [Coblator]	Lần	2,487,100	2,487,100
873	Cắt u Amidan qua đường miệng	Lần	1,761,400	1,761,400
874	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Lần	7,480,000	7,480,000
875	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Lần	27,500	27,500
876	Cắt polyp ống tai [gây mê]	Lần	2,122,100	2,122,100
877	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Lần	634,500	634,500
878	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Lần	2,683,900	2,683,900
879	Mở thông dạ dày ra da do ung thư [gây tê]	Lần	2,276,100	2,276,100
880	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	3,217,800	3,217,800
881	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	Lần	2,651,700	2,651,700
882	Cắt u nang buồng trứng	Lần	3,217,800	3,217,800
883	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	Lần	2,651,700	2,651,700
884	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	3,217,800	3,217,800
885	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê]	Lần	2,651,700	2,651,700

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
886	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	3,217,800	3,217,800
887	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	Lần	2,651,700	2,651,700
888	Cắt u thành âm đạo	Lần	2,268,300	2,268,300
889	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	Lần	1,716,500	1,716,500
890	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1,369,400	1,369,400
891	Cắt u vú lành tính	Lần	3,135,800	3,135,800
892	Cắt u vú lành tính [gây tê]	Lần	2,595,700	2,595,700
893	Mổ bóc nhân xơ vú	Lần	1,079,400	1,079,400
894	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Lần	4,421,700	4,421,700
895	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Lần	231,700	231,700
896	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	Lần	380,200	380,200
897	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Lần	351,000	351,000
898	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Lần	351,000	351,000
899	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Lần	351,000	351,000
900	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	Lần	1,652,800	1,652,800
901	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Lần	458,200	458,200

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
902	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Lần	618,300	618,300
903	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	399,000	399,000
904	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	399,000	399,000
905	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Lần	399,000	399,000
906	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	399,000	399,000
907	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	399,000	399,000
908	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	399,000	399,000
909	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	399,000	399,000
910	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	399,000	399,000
911	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	399,000	399,000
912	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	399,000	399,000
913	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	399,000	399,000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
914	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	399,000	399,000
915	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	399,000	399,000
916	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Lần	5,966,400	5,966,400
917	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Lần	5,496,100	5,496,100
918	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Lần	2,767,900	2,767,900
919	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây tê]	Lần	2,149,000	2,149,000
920	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Lần	628,500	628,500
921	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	Lần	7,392,200	7,392,200
922	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Lần	3,142,500	3,142,500
923	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành [gây tê]	Lần	2,432,400	2,432,400
924	Đóng hậu môn nhân tạo	Lần	4,764,100	4,764,100
925	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Lần	2,816,900	2,816,900
926	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò [gây tê]	Lần	2,276,400	2,276,400
927	Cắt cơ tròn trong	Lần	2,816,900	2,816,900
928	Cắt cơ tròn trong [gây tê]	Lần	2,276,400	2,276,400
929	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Lần	2,816,900	2,816,900
930	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [gây tê]	Lần	2,276,400	2,276,400
931	Cắt bỏ trĩ vòng	Lần	2,816,900	2,816,900

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
932	Cắt bỏ trĩ vòng [gây tê]	Lần	2,276,400	2,276,400
933	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Lần	3,512,900	3,512,900
934	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt [gây tê]	Lần	2,816,800	2,816,800
935	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Lần	3,142,500	3,142,500
936	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan [gây tê]	Lần	2,432,400	2,432,400
937	Dẫn lưu túi mật	Lần	2,917,900	2,917,900
938	Dẫn lưu túi mật [gây tê]	Lần	2,367,100	2,367,100
939	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Lần	2,917,900	2,917,900
940	Dẫn lưu nang ống mật chủ [gây tê]	Lần	2,367,100	2,367,100
941	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Lần	4,943,100	4,943,100
942	Nong niệu đạo	Lần	273,500	273,500
943	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Lần	218,500	218,500
944	Cắt bỏ dây chằng vàng	Lần	4,969,100	4,969,100
945	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Lần	4,102,500	4,102,500
946	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Lần	4,102,500	4,102,500
947	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Lần	4,324,900	4,324,900
948	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay [gây tê]	Lần	3,577,600	3,577,600

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
949	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Lần	4,102,500	4,102,500
950	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Lần	3,923,600	3,923,600
951	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu [gây tê]	Lần	3,184,700	3,184,700
952	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Lần	3,011,900	3,011,900
953	Phẫu thuật dính khớp khuỷu [gây tê]	Lần	2,390,200	2,390,200
954	Cắt đoạn khớp khuỷu	Lần	3,994,900	3,994,900
955	Cắt đoạn khớp khuỷu [gây tê]	Lần	3,175,400	3,175,400
956	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Lần	4,324,900	4,324,900
957	Phẫu thuật trật khớp khuỷu [gây tê]	Lần	3,577,600	3,577,600
958	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Lần	3,011,900	3,011,900
959	Phẫu thuật dính khớp khuỷu [gây tê]	Lần	2,390,200	2,390,200
960	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Lần	4,102,500	4,102,500
961	Phẫu thuật gãy Monteggia	Lần	4,102,500	4,102,500
962	Cắt cụt cánh tay	Lần	3,994,900	3,994,900
963	Cắt cụt cánh tay [gây tê]	Lần	3,175,400	3,175,400
964	Tháo khớp khuỷu	Lần	3,994,900	3,994,900
965	Tháo khớp khuỷu [gây tê]	Lần	3,175,400	3,175,400
966	Cắt cụt cẳng tay	Lần	3,994,900	3,994,900

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
967	Cắt cụt cẳng tay [gây tê]	Lần	3,175,400	3,175,400
968	Tháo khớp cổ tay	Lần	3,994,900	3,994,900
969	Tháo khớp cổ tay [gây tê]	Lần	3,175,400	3,175,400
970	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	4,102,500	4,102,500
971	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Lần	3,226,900	3,226,900
972	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê]	Lần	2,493,700	2,493,700
973	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Lần	3,226,900	3,226,900
974	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay [gây tê]	Lần	2,493,700	2,493,700
975	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Lần	3,226,900	3,226,900
976	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu [gây tê]	Lần	2,493,700	2,493,700
977	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Lần	4,102,500	4,102,500
978	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Lần	4,102,500	4,102,500
979	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Lần	4,102,500	4,102,500
980	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Lần	3,320,600	3,320,600
981	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Lần	4,102,500	4,102,500
982	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Lần	3,226,900	3,226,900

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
983	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [gây tê]	Lần	2,493,700	2,493,700
984	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Lần	3,226,900	3,226,900
985	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [gây tê]	Lần	2,493,700	2,493,700
986	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Lần	4,102,500	4,102,500
987	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Lần	3,994,900	3,994,900
988	Phẫu thuật cắt cụt đùi [gây tê]	Lần	3,175,400	3,175,400
989	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Lần	4,102,500	4,102,500
990	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Lần	3,923,600	3,923,600
991	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước [gây tê]	Lần	3,184,700	3,184,700
992	Đóng đinh xương chày mở	Lần	4,102,500	4,102,500
993	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Lần	4,102,500	4,102,500
994	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Lần	5,204,600	5,204,600
995	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [gây tê]	Lần	4,304,000	4,304,000
996	Cắt cụt cẳng chân	Lần	3,994,900	3,994,900
997	Cắt cụt cẳng chân [gây tê]	Lần	3,175,400	3,175,400
998	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Lần	4,102,500	4,102,500

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
999	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Lần	4,102,500	4,102,500
1000	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Lần	4,102,500	4,102,500
1001	Đặt vít gãy thân xương sên	Lần	4,102,500	4,102,500
1002	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Lần	4,102,500	4,102,500
1003	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Lần	3,411,300	3,411,300
1004	Phẫu thuật bàn chân duỗi đổ	Lần	3,411,300	3,411,300
1005	Tháo một nửa bàn chân trước	Lần	3,994,900	3,994,900
1006	Tháo một nửa bàn chân trước [gây tê]	Lần	3,175,400	3,175,400
1007	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Lần	5,204,600	5,204,600
1008	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [gây tê]	Lần	4,304,000	4,304,000
1009	Tháo khớp cổ chân	Lần	3,994,900	3,994,900
1010	Tháo khớp cổ chân [gây tê]	Lần	3,175,400	3,175,400
1011	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Lần	3,994,900	3,994,900
1012	Tháo khớp kiểu Pirogoff [gây tê]	Lần	3,175,400	3,175,400
1013	Tháo bỏ các ngón chân	Lần	3,226,900	3,226,900
1014	Tháo bỏ các ngón chân [gây tê]	Lần	2,493,700	2,493,700
1015	Tháo đốt bàn	Lần	3,226,900	3,226,900
1016	Tháo đốt bàn [gây tê]	Lần	2,493,700	2,493,700

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1017	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Lần	5,204,600	5,204,600
1018	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương [gây tê]	Lần	4,304,000	4,304,000
1019	Gỡ dính gân	Lần	3,302,900	3,302,900
1020	Gỡ dính gân [gây tê]	Lần	2,604,700	2,604,700
1021	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm^2	Lần	4,699,100	4,699,100
1022	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm^2 [gây tê]	Lần	3,964,400	3,964,400
1023	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Lần	3,226,900	3,226,900
1024	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể [gây tê]	Lần	2,493,700	2,493,700
1025	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Lần	3,226,900	3,226,900
1026	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [gây tê]	Lần	2,493,700	2,493,700
1027	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	Lần	269,500	269,500
1028	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	Lần	354,200	354,200
1029	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	40,300	40,300
1030	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq$ 15cm]	Lần	64,300	64,300
1031	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	121,400	121,400

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1032	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Lần	148,600	148,600
1033	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	193,600	193,600
1034	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Lần	275,600	275,600
1035	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	89,500	89,500
1036	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	Lần	194,700	194,700
1037	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	Lần	289,500	289,500
1038	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	Lần	342,000	342,000
1039	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	Lần	187,000	187,000
1040	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	372,700	372,700
1041	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	Lần	300,100	300,100
1042	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	372,700	372,700
1043	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	Lần	300,100	300,100
1044	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	372,700	372,700
1045	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	Lần	300,100	300,100
1046	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Lần	434,600	434,600

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1047	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	Lần	256,600	256,600
1048	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	Lần	434,600	434,600
1049	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	Lần	256,600	256,600
1050	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	Lần	434,600	434,600
1051	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	Lần	256,600	256,600
1052	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	Lần	372,700	372,700
1053	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	Lần	300,100	300,100
1054	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	Lần	372,700	372,700
1055	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	Lần	300,100	300,100
1056	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	Lần	372,700	372,700
1057	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Lần	242,400	242,400
1058	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	Lần	372,700	372,700
1059	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Lần	242,400	242,400
1060	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	Lần	372,700	372,700
1061	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Lần	242,400	242,400
1062	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	Lần	372,700	372,700

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1063	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	Lần	242,400	242,400
1064	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	Lần	372,700	372,700
1065	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	Lần	242,400	242,400
1066	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Lần	257,000	257,000
1067	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	Lần	192,400	192,400
1068	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	Lần	667,000	667,000
1069	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	Lần	297,000	297,000
1070	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	Lần	282,000	282,000
1071	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	Lần	182,000	182,000
1072	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	Lần	372,700	372,700
1073	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	Lần	300,100	300,100
1074	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	Lần	659,600	659,600
1075	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	Lần	379,600	379,600
1076	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	Lần	659,600	659,600
1077	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	Lần	379,600	379,600
1078	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	Lần	667,000	667,000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1079	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	Lần	297,000	297,000
1080	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	Lần	659,600	659,600
1081	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	Lần	379,600	379,600
1082	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	167,000	167,000
1083	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	Lần	282,000	282,000
1084	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	Lần	182,000	182,000
1085	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	372,700	372,700
1086	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Lần	300,100	300,100
1087	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	372,700	372,700
1088	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Lần	300,100	300,100
1089	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	372,700	372,700
1090	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Lần	300,100	300,100
1091	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	Lần	372,700	372,700
1092	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	Lần	300,100	300,100
1093	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	Lần	372,700	372,700
1094	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	Lần	300,100	300,100

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1095	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	Lần	372,700	372,700
1096	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	Lần	242,400	242,400
1097	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Lần	257,000	257,000
1098	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	Lần	192,400	192,400
1099	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	167,000	167,000
1100	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Lần	257,000	257,000
1101	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	Lần	192,400	192,400
1102	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	Lần	434,600	434,600
1103	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	Lần	256,600	256,600
1104	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	Lần	434,600	434,600
1105	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	Lần	256,600	256,600
1106	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	Lần	282,000	282,000
1107	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	Lần	182,000	182,000
1108	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Lần	4,102,500	4,102,500
1109	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	1,857,900	1,857,900
1110	Rút đinh các loại	Lần	1,857,900	1,857,900
1111	Rút chỉ thép xương ức	Lần	1,857,900	1,857,900

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1112	Trích rạch áp xe nhỏ	Lần	218,500	218,500
1113	Trích hạch viêm mủ	Lần	218,500	218,500
1114	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Lần	3,526,900	3,526,900
1115	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Lần	3,526,900	3,526,900
1116	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Lần	3,045,800	3,045,800
1117	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	Lần	705,900	705,900
1118	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Lần	78,300	78,300
1119	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Lần	78,300	78,300
1120	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Lần	78,300	78,300
1121	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Lần	156,400	156,400
1122	Điện châm điều trị sa trực tràng	Lần	78,300	78,300
1123	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Lần	77,100	77,100
1124	Tháo bột các loại	Lần	61,400	61,400
1125	Siêu âm tim doppler	Lần	252,300	252,300
1126	Siêu âm tim doppler tại giường	Lần	252,300	252,300
1127	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Lần	3,011,900	3,011,900
1128	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn [gây tê]	Lần	2,390,200	2,390,200
1129	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Lần	3,011,900	3,011,900

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1130	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn [gây tê]	Lần	2,390,200	2,390,200
1131	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Lần	3,011,900	3,011,900
1132	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai [gây tê]	Lần	2,390,200	2,390,200
1133	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Lần	3,011,900	3,011,900
1134	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu [gây tê]	Lần	2,390,200	2,390,200
1135	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Lần	3,011,900	3,011,900
1136	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay [gây tê]	Lần	2,390,200	2,390,200
1137	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Lần	3,226,900	3,226,900
1138	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay [gây tê]	Lần	2,493,700	2,493,700
1139	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Lần	3,226,900	3,226,900
1140	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay [gây tê]	Lần	2,493,700	2,493,700
1141	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Lần	3,226,900	3,226,900
1142	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay [gây tê]	Lần	2,493,700	2,493,700
1143	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Lần	3,011,900	3,011,900
1144	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu [gây tê]	Lần	2,390,200	2,390,200
1145	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Lần	3,226,900	3,226,900
1146	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu [gây tê]	Lần	2,493,700	2,493,700

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1147	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Lần	3,011,900	3,011,900
1148	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối [gây tê]	Lần	2,390,200	2,390,200
1149	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Lần	3,011,900	3,011,900
1150	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân [gây tê]	Lần	2,390,200	2,390,200
1151	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Lần	3,226,900	3,226,900
1152	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi [gây tê]	Lần	2,493,700	2,493,700
1153	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Lần	3,226,900	3,226,900
1154	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân [gây tê]	Lần	2,493,700	2,493,700
1155	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Lần	3,226,900	3,226,900
1156	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân [gây tê]	Lần	2,493,700	2,493,700
1157	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Lần	3,142,500	3,142,500
1158	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao [gây tê]	Lần	2,432,400	2,432,400
1159	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Lần	4,287,100	4,287,100
1160	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Lần	4,287,100	4,287,100
1161	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Lần	3,683,600	3,683,600
1162	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ [gây tê]	Lần	2,389,900	2,389,900
1163	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Lần	3,683,600	3,683,600

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1164	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực [gây tê]	Lần	2,389,900	2,389,900
1165	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Lần	3,683,600	3,683,600
1166	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên [gây tê]	Lần	2,389,900	2,389,900
1167	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Lần	3,226,900	3,226,900
1168	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực [gây tê]	Lần	2,493,700	2,493,700
1169	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Lần	3,226,900	3,226,900
1170	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [gây tê]	Lần	2,493,700	2,493,700
1171	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Lần	3,226,900	3,226,900
1172	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [gây tê]	Lần	2,493,700	2,493,700
1173	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Lần	3,226,900	3,226,900
1174	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [gây tê]	Lần	2,493,700	2,493,700
1175	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Lần	3,226,900	3,226,900
1176	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức [gây tê]	Lần	2,493,700	2,493,700
1177	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Lần	68,900	68,900
1178	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Lần	889,700	889,700

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1179	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Lần	399,000	399,000
1180	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Lần	399,000	399,000
1181	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Lần	399,000	399,000
1182	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Lần	399,000	399,000
1183	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Lần	399,000	399,000
1184	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Lần	399,000	399,000
1185	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Lần	399,000	399,000
1186	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Lần	351,000	351,000
1187	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Lần	351,000	351,000
1188	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Lần	519,000	519,000
1189	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	Lần	519,000	519,000
1190	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Lần	519,000	519,000
1191	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Lần	519,000	519,000
1192	Điều trị trứng cá bằng IPL	Lần	519,000	519,000
1193	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Lần	351,000	351,000
1194	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Lần	399,000	399,000
1195	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Lần	399,000	399,000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1196	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Lần	399,000	399,000
1197	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Lần	399,000	399,000
1198	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Lần	399,000	399,000
1199	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Lần	399,000	399,000
1200	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Lần	399,000	399,000
1201	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Lần	380,200	380,200
1202	Sinh thiết móng	Lần	377,000	377,000
1203	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Lần	893,600	893,600
1204	Sinh thiết niêm mạc	Lần	138,500	138,500
1205	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Lần	294,500	294,500
1206	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Lần	893,600	893,600
1207	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Lần	893,600	893,600
1208	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Lần	649,800	649,800
1209	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Lần	231,700	231,700
1210	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Lần	278,900	278,900
1211	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Lần	278,900	278,900

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1212	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Lần	222,800	222,800
1213	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Lần	41,100	41,100
1214	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Lần	25,600	25,600
1215	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Lần	25,600	25,600
1216	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Lần	35,600	35,600
1217	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Lần	35,600	35,600
1218	Thang đánh giá lo âu - Zung	Lần	25,600	25,600
1219	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Lần	40,600	40,600
1220	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Lần	40,600	40,600
1221	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Lần	40,600	40,600
1222	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Lần	40,600	40,600
1223	Siêu âm doppler xuyên sọ	Lần	252,300	252,300
1224	Đo điện não vi tính	Lần	75,200	75,200
1225	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Lần	44,800	44,800
1226	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Lần	264,700	264,700
1227	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	2,955,600	2,955,600
1228	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	3,620,900	3,620,900

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1229	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Lần	3,620,900	3,620,900
1230	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	4,561,600	4,561,600
1231	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Lần	3,620,900	3,620,900
1232	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Lần	4,561,600	4,561,600
1233	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Lần	3,620,900	3,620,900
1234	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Lần	4,561,600	4,561,600
1235	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Lần	3,620,900	3,620,900
1236	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	3,226,900	3,226,900
1237	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	Lần	2,493,700	2,493,700
1238	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Lần	2,872,600	2,872,600
1239	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	Lần	2,092,800	2,092,800
1240	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	2,872,600	2,872,600
1241	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	Lần	2,092,800	2,092,800
1242	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Lần	4,699,100	4,699,100
1243	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ [gây tê]	Lần	3,964,400	3,964,400

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1244	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Lần	3,044,900	3,044,900
1245	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	Lần	2,583,600	2,583,600
1246	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Lần	4,699,100	4,699,100
1247	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	Lần	3,964,400	3,964,400
1248	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	89,500	89,500
1249	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	279,500	279,500
1250	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	452,800	452,800
1251	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	719,800	719,800
1252	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	719,800	719,800

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1253	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Lần	279,500	279,500
1254	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Lần	218,500	218,500
1255	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Lần	452,800	452,800
1256	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Lần	292,300	292,300
1257	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Lần	178,500	178,500
1258	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Lần	126,700	126,700
1259	Mai hoa châm	Lần	76,300	76,300
1260	Điện châm [kim ngắn]	Lần	78,300	78,300
1261	Điện châm [kim dài]	Lần	85,300	85,300
1262	Thủy châm	Lần	77,100	77,100
1263	Cấy chỉ	Lần	156,400	156,400
1264	Cứu	Lần	37,000	37,000
1265	laser châm	Lần	52,100	52,100
1266	Kéo nắn cột sống cổ	Lần	54,800	54,800
1267	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Lần	54,800	54,800
1268	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Lần	14,000	14,000
1269	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Lần	119,200	119,200
1270	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Lần	119,200	119,200

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1271	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Lần	119,200	119,200
1272	Xông thuốc bằng máy	Lần	50,300	50,300
1273	Xông hơi thuốc	Lần	50,300	50,300
1274	Xông khói thuốc	Lần	45,300	45,300
1275	Sắc thuốc thang	Lần	14,000	14,000
1276	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Lần	54,800	54,800
1277	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Lần	54,800	54,800
1278	Đặt thuốc YHCT	Lần	51,100	51,100
1279	Bó thuốc	Lần	57,600	57,600
1280	Chườm ngải	Lần	37,000	37,000
1281	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	78,300	78,300
1282	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Lần	78,300	78,300
1283	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Lần	78,300	78,300
1284	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Lần	78,300	78,300
1285	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Lần	78,300	78,300
1286	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Lần	78,300	78,300
1287	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	78,300	78,300
1288	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	78,300	78,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1289	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Lần	78,300	78,300
1290	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Lần	78,300	78,300
1291	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Lần	78,300	78,300
1292	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Lần	78,300	78,300
1293	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Lần	78,300	78,300
1294	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	78,300	78,300
1295	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Lần	78,300	78,300
1296	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Lần	78,300	78,300
1297	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Lần	78,300	78,300
1298	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Lần	78,300	78,300
1299	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	78,300	78,300
1300	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Lần	78,300	78,300
1301	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Lần	78,300	78,300
1302	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Lần	78,300	78,300
1303	Điện nhĩ châm điều di tinh	Lần	78,300	78,300
1304	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Lần	78,300	78,300
1305	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	78,300	78,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1306	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	78,300	78,300
1307	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Lần	78,300	78,300
1308	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Lần	78,300	78,300
1309	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	78,300	78,300
1310	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Lần	78,300	78,300
1311	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Lần	78,300	78,300
1312	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	78,300	78,300
1313	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	78,300	78,300
1314	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Lần	78,300	78,300
1315	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	78,300	78,300
1316	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Lần	78,300	78,300
1317	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Lần	78,300	78,300
1318	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Lần	78,300	78,300
1319	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	78,300	78,300
1320	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Lần	78,300	78,300
1321	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Lần	78,300	78,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1322	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	78,300	78,300
1323	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Lần	78,300	78,300
1324	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Lần	78,300	78,300
1325	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	78,300	78,300
1326	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Lần	78,300	78,300
1327	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	78,300	78,300
1328	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Lần	78,300	78,300
1329	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	78,300	78,300
1330	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	78,300	78,300
1331	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	78,300	78,300
1332	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Lần	78,300	78,300
1333	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Lần	78,300	78,300
1334	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Lần	78,300	78,300
1335	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Lần	78,300	78,300
1336	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	78,300	78,300
1337	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	78,300	78,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1338	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Lần	78,300	78,300
1339	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Lần	78,300	78,300
1340	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Lần	78,300	78,300
1341	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Lần	78,300	78,300
1342	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	156,400	156,400
1343	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Lần	156,400	156,400
1344	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Lần	156,400	156,400
1345	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Lần	156,400	156,400
1346	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Lần	156,400	156,400
1347	Cấy chỉ điều trị mày đay	Lần	156,400	156,400
1348	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Lần	156,400	156,400
1349	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Lần	156,400	156,400
1350	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Lần	156,400	156,400
1351	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Lần	156,400	156,400
1352	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	156,400	156,400
1353	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	156,400	156,400

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1354	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	156,400	156,400
1355	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Lần	156,400	156,400
1356	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	156,400	156,400
1357	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Lần	156,400	156,400
1358	Cấy chỉ điều trị nấc	Lần	156,400	156,400
1359	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Lần	156,400	156,400
1360	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Lần	156,400	156,400
1361	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Lần	156,400	156,400
1362	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Lần	156,400	156,400
1363	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	156,400	156,400
1364	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	156,400	156,400
1365	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	156,400	156,400
1366	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Lần	156,400	156,400
1367	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	156,400	156,400
1368	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	156,400	156,400
1369	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	156,400	156,400
1370	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Lần	156,400	156,400

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1371	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Lần	156,400	156,400
1372	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Lần	156,400	156,400
1373	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Lần	156,400	156,400
1374	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	156,400	156,400
1375	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Lần	156,400	156,400
1376	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	156,400	156,400
1377	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	156,400	156,400
1378	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	156,400	156,400
1379	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Lần	156,400	156,400
1380	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Lần	156,400	156,400
1381	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Lần	156,400	156,400
1382	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	156,400	156,400
1383	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Lần	156,400	156,400
1384	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Lần	156,400	156,400
1385	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	156,400	156,400
1386	Cấy chỉ điều trị di tinh	Lần	156,400	156,400
1387	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Lần	156,400	156,400
1388	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Lần	156,400	156,400

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1389	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	78,300	78,300
1390	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Lần	78,300	78,300
1391	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	78,300	78,300
1392	Điện châm điều trị hội chứng stress	Lần	78,300	78,300
1393	Điện châm điều trị cảm mạo	Lần	78,300	78,300
1394	Điện châm điều trị viêm Amidan	Lần	78,300	78,300
1395	Điện châm điều trị trĩ	Lần	78,300	78,300
1396	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Lần	78,300	78,300
1397	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	78,300	78,300
1398	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	78,300	78,300
1399	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	78,300	78,300
1400	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Lần	78,300	78,300
1401	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Lần	78,300	78,300
1402	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	78,300	78,300
1403	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	78,300	78,300
1404	Điện châm điều trị sa tử cung	Lần	78,300	78,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1405	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	78,300	78,300
1406	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	78,300	78,300
1407	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	78,300	78,300
1408	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	78,300	78,300
1409	Điện châm điều trị khàn tiếng	Lần	78,300	78,300
1410	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	78,300	78,300
1411	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	78,300	78,300
1412	Điện châm điều trị chắp lẹo	Lần	78,300	78,300
1413	Điện châm điều trị đau hố mắt	Lần	78,300	78,300
1414	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Lần	78,300	78,300
1415	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	78,300	78,300
1416	Điện châm điều trị lác cơ năng	Lần	78,300	78,300
1417	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	78,300	78,300
1418	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	78,300	78,300
1419	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	78,300	78,300
1420	Điện châm điều trị đau răng	Lần	78,300	78,300
1421	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	78,300	78,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1422	Điện châm điều trị ù tai	Lần	78,300	78,300
1423	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Lần	78,300	78,300
1424	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Lần	78,300	78,300
1425	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	78,300	78,300
1426	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Lần	78,300	78,300
1427	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Lần	78,300	78,300
1428	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Lần	78,300	78,300
1429	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	78,300	78,300
1430	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	77,100	77,100
1431	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	77,100	77,100
1432	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Lần	77,100	77,100
1433	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Lần	77,100	77,100
1434	Thuỷ châm điều trị nấc	Lần	77,100	77,100
1435	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Lần	77,100	77,100
1436	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Lần	77,100	77,100
1437	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	77,100	77,100
1438	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Lần	77,100	77,100

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1439	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Lần	77,100	77,100
1440	Thuỷ châm điều trị trĩ	Lần	77,100	77,100
1441	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Lần	77,100	77,100
1442	Thuỷ châm điều trị mày đay	Lần	77,100	77,100
1443	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Lần	77,100	77,100
1444	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Lần	77,100	77,100
1445	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Lần	77,100	77,100
1446	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Lần	77,100	77,100
1447	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Lần	77,100	77,100
1448	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	77,100	77,100
1449	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	77,100	77,100
1450	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	77,100	77,100
1451	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	77,100	77,100
1452	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Lần	77,100	77,100
1453	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Lần	77,100	77,100
1454	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	77,100	77,100
1455	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Lần	77,100	77,100

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1456	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	77,100	77,100
1457	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Lần	77,100	77,100
1458	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	77,100	77,100
1459	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Lần	77,100	77,100
1460	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Lần	77,100	77,100
1461	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Lần	77,100	77,100
1462	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	77,100	77,100
1463	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	77,100	77,100
1464	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	77,100	77,100
1465	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Lần	77,100	77,100
1466	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Lần	77,100	77,100
1467	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	77,100	77,100
1468	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Lần	77,100	77,100
1469	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	77,100	77,100
1470	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Lần	77,100	77,100
1471	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	77,100	77,100
1472	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Lần	77,100	77,100

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1473	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Lần	77,100	77,100
1474	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Lần	77,100	77,100
1475	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	77,100	77,100
1476	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	77,100	77,100
1477	Thuỷ châm điều trị đau răng	Lần	77,100	77,100
1478	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Lần	77,100	77,100
1479	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	77,100	77,100
1480	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	77,100	77,100
1481	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	77,100	77,100
1482	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Lần	77,100	77,100
1483	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Lần	77,100	77,100
1484	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Lần	77,100	77,100
1485	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	77,100	77,100
1486	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Lần	77,100	77,100
1487	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Lần	77,100	77,100
1488	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Lần	77,100	77,100
1489	Thuỷ châm điều trị di tinh	Lần	77,100	77,100
1490	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Lần	77,100	77,100

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1491	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	77,100	77,100
1492	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	77,100	77,100
1493	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Lần	76,000	76,000
1494	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Lần	76,000	76,000
1495	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	76,000	76,000
1496	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	76,000	76,000
1497	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Lần	76,000	76,000
1498	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	76,000	76,000
1499	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	76,000	76,000
1500	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	76,000	76,000
1501	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	76,000	76,000
1502	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Lần	76,000	76,000
1503	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	76,000	76,000
1504	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Lần	76,000	76,000
1505	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Lần	76,000	76,000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1506	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	76,000	76,000
1507	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Lần	76,000	76,000
1508	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	76,000	76,000
1509	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	76,000	76,000
1510	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Lần	76,000	76,000
1511	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Lần	76,000	76,000
1512	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	76,000	76,000
1513	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	76,000	76,000
1514	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	76,000	76,000
1515	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	76,000	76,000
1516	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Lần	76,000	76,000
1517	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	76,000	76,000
1518	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Lần	76,000	76,000
1519	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Lần	76,000	76,000
1520	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Lần	76,000	76,000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1521	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Lần	76,000	76,000
1522	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Lần	76,000	76,000
1523	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Lần	76,000	76,000
1524	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Lần	76,000	76,000
1525	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Lần	76,000	76,000
1526	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	76,000	76,000
1527	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Lần	76,000	76,000
1528	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Lần	76,000	76,000
1529	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	76,000	76,000
1530	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	76,000	76,000
1531	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	76,000	76,000
1532	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	76,000	76,000
1533	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Lần	76,000	76,000
1534	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	76,000	76,000
1535	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	76,000	76,000
1536	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Lần	76,000	76,000
1537	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	76,000	76,000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1538	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Lần	76,000	76,000
1539	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	76,000	76,000
1540	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Lần	76,000	76,000
1541	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	76,000	76,000
1542	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	76,000	76,000
1543	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Lần	76,000	76,000
1544	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	76,000	76,000
1545	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Lần	76,000	76,000
1546	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Lần	76,000	76,000
1547	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	76,000	76,000
1548	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	76,000	76,000
1549	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Lần	76,000	76,000
1550	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Lần	76,000	76,000
1551	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Lần	76,000	76,000
1552	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Lần	37,000	37,000
1553	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Lần	37,000	37,000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1554	Cứu điều trị nấc thể hàn	Lần	37,000	37,000
1555	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	37,000	37,000
1556	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Lần	37,000	37,000
1557	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Lần	37,000	37,000
1558	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Lần	37,000	37,000
1559	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Lần	37,000	37,000
1560	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Lần	37,000	37,000
1561	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Lần	37,000	37,000
1562	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Lần	37,000	37,000
1563	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Lần	37,000	37,000
1564	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Lần	37,000	37,000
1565	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	37,000	37,000
1566	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Lần	37,000	37,000
1567	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Lần	37,000	37,000
1568	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Lần	37,000	37,000
1569	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Lần	37,000	37,000
1570	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Lần	37,000	37,000
1571	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Lần	37,000	37,000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1572	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Lần	37,000	37,000
1573	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Lần	37,000	37,000
1574	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Lần	37,000	37,000
1575	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Lần	37,000	37,000
1576	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Lần	37,000	37,000
1577	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Lần	37,000	37,000
1578	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Lần	37,000	37,000
1579	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	36,700	36,700
1580	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Lần	36,700	36,700
1581	Giác hơi điều trị các chứng đau	Lần	36,700	36,700
1582	Giác hơi điều trị cảm cúm	Lần	36,700	36,700
1583	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Lần	76,000	76,000
1584	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Lần	39,000	39,000
1585	Giác hơi	Lần	36,700	36,700
1586	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Lần	54,800	54,800
1587	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Lần	685,500	685,500
1588	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Lần	27,500	27,500
1589	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	252,300	252,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1590	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Lần	5,966,400	5,966,400
1591	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Lần	5,966,400	5,966,400
1592	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Lần	5,966,400	5,966,400
1593	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Lần	5,669,600	5,669,600
1594	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Lần	5,669,600	5,669,600
1595	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Lần	5,669,600	5,669,600
1596	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Lần	5,966,400	5,966,400
1597	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Lần	5,669,600	5,669,600
1598	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Lần	4,474,500	4,474,500
1599	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Lần	5,074,300	5,074,300
1600	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Lần	4,474,500	4,474,500
1601	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Lần	4,474,500	4,474,500
1602	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	Lần	4,474,500	4,474,500
1603	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Lần	6,419,200	6,419,200

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1604	Phẫu thuật viêm xương sọ	Lần	6,095,200	6,095,200
1605	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	Lần	7,667,700	7,667,700
1606	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Lần	4,474,500	4,474,500
1607	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Lần	126,900	126,900
1608	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dãn não thất	Lần	4,474,500	4,474,500
1609	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Lần	4,474,500	4,474,500
1610	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	Lần	771,000	771,000
1611	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	Lần	1,208,800	1,208,800
1612	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Lần	1,925,900	1,925,900
1613	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]	Lần	1,696,400	1,696,400
1614	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Lần	7,381,300	7,381,300
1615	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Lần	14,778,300	14,778,300
1616	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Lần	7,392,200	7,392,200
1617	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Lần	7,392,200	7,392,200
1618	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Lần	7,392,200	7,392,200
1619	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Lần	5,712,200	5,712,200

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1620	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Lần	3,433,300	3,433,300
1621	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Lần	3,595,500	3,595,500
1622	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim [gây tê]	Lần	2,718,800	2,718,800
1623	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Lần	3,433,300	3,433,300
1624	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Lần	3,996,300	3,996,300
1625	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Lần	3,311,900	3,311,900
1626	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [gây tê]	Lần	2,436,100	2,436,100
1627	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Lần	2,396,200	2,396,200
1628	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Lần	2,396,200	2,396,200
1629	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Lần	3,595,500	3,595,500
1630	Mở ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê]	Lần	2,718,800	2,718,800
1631	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Lần	7,392,200	7,392,200
1632	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Lần	7,392,200	7,392,200
1633	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	Lần	7,392,200	7,392,200
1634	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Lần	1,920,900	1,920,900
1635	Dẫn lưu bể thận tối thiểu [gây tê]	Lần	1,475,400	1,475,400

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1636	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	950,500	950,500
1637	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Lần	1,920,900	1,920,900
1638	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê]	Lần	1,475,400	1,475,400
1639	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Lần	3,279,000	3,279,000
1640	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lần	4,569,100	4,569,100
1641	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê]	Lần	3,546,600	3,546,600
1642	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Lần	950,500	950,500
1643	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	Lần	1,096,500	1,096,500
1644	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Lần	2,396,200	2,396,200
1645	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Lần	230,500	230,500
1646	Lấy sỏi bàng quang	Lần	4,569,100	4,569,100
1647	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	Lần	3,546,600	3,546,600
1648	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	1,920,900	1,920,900
1649	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]	Lần	1,475,400	1,475,400
1650	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Lần	1,920,900	1,920,900
1651	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [gây tê]	Lần	1,475,400	1,475,400
1652	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Lần	1,509,500	1,509,500

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1653	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Lần	1,920,900	1,920,900
1654	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [gây tê]	Lần	1,475,400	1,475,400
1655	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Lần	1,920,900	1,920,900
1656	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [gây tê]	Lần	1,475,400	1,475,400
1657	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Lần	1,920,900	1,920,900
1658	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo [gây tê]	Lần	1,475,400	1,475,400
1659	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Lần	2,490,900	2,490,900
1660	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	Lần	2,035,200	2,035,200
1661	Điều trị đái rỉ ở nữ bàng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Lần	2,396,200	2,396,200
1662	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Lần	1,509,500	1,509,500
1663	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Lần	1,509,500	1,509,500
1664	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Lần	2,396,200	2,396,200
1665	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Lần	1,509,500	1,509,500
1666	Nong niệu đạo	Lần	273,500	273,500
1667	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	2,490,900	2,490,900
1668	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	Lần	2,035,200	2,035,200
1669	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	2,490,900	2,490,900
1670	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	Lần	2,035,200	2,035,200

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1671	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	1,509,500	1,509,500
1672	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Lần	3,279,000	3,279,000
1673	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Lần	1,509,500	1,509,500
1674	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	1,509,500	1,509,500
1675	Mở rộng lỗ sáo	Lần	1,509,500	1,509,500
1676	Mở ngực thăm dò	Lần	3,595,500	3,595,500
1677	Mở ngực thăm dò [gây tê]	Lần	2,718,800	2,718,800
1678	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Lần	3,595,500	3,595,500
1679	Mở ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê]	Lần	2,718,800	2,718,800
1680	Mở thông dạ dày	Lần	2,683,900	2,683,900
1681	Mở thông dạ dày [gây tê]	Lần	2,276,100	2,276,100
1682	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Lần	3,142,500	3,142,500
1683	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất [gây tê]	Lần	2,432,400	2,432,400
1684	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Lần	3,993,400	3,993,400
1685	Mở bụng thăm dò	Lần	2,683,900	2,683,900
1686	Mở bụng thăm dò [gây tê]	Lần	2,276,100	2,276,100
1687	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Lần	2,683,900	2,683,900
1688	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [gây tê]	Lần	2,276,100	2,276,100

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1689	Nối vị tràng	Lần	2,917,900	2,917,900
1690	Nối vị tràng [gây tê]	Lần	2,367,100	2,367,100
1691	Cắt dạ dày hình chêm	Lần	3,993,400	3,993,400
1692	Cắt đoạn dạ dày	Lần	5,495,300	5,495,300
1693	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Lần	5,495,300	5,495,300
1694	Cắt toàn bộ dạ dày	Lần	8,208,300	8,208,300
1695	Cắt lại dạ dày	Lần	8,208,300	8,208,300
1696	Nạo vét hạch D1	Lần	4,287,100	4,287,100
1697	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	3,993,400	3,993,400
1698	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Lần	3,993,400	3,993,400
1699	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Lần	3,993,400	3,993,400
1700	Cắt túi thừa tá tràng	Lần	2,815,900	2,815,900
1701	Cắt túi thừa tá tràng [gây tê]	Lần	2,277,400	2,277,400
1702	Cắt màng ngăn tá tràng	Lần	2,705,700	2,705,700
1703	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Lần	2,683,900	2,683,900
1704	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê]	Lần	2,276,100	2,276,100
1705	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	3,993,400	3,993,400
1706	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	2,705,700	2,705,700
1707	Tháo xoắn ruột non	Lần	2,705,700	2,705,700

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1708	Tháo lồng ruột non	Lần	2,705,700	2,705,700
1709	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Lần	3,993,400	3,993,400
1710	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	Lần	3,993,400	3,993,400
1711	Cắt ruột non hình chêm	Lần	3,993,400	3,993,400
1712	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Lần	5,100,100	5,100,100
1713	Cắt nhiều đoạn ruột non	Lần	5,100,100	5,100,100
1714	Gỡ dính sau mổ lại	Lần	2,705,700	2,705,700
1715	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	3,142,500	3,142,500
1716	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây tê]	Lần	2,432,400	2,432,400
1717	Đóng mở thông ruột non	Lần	3,993,400	3,993,400
1718	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Lần	4,764,100	4,764,100
1719	Nối tắt ruột non - ruột non	Lần	4,764,100	4,764,100
1720	Cắt mạc nối lớn	Lần	5,141,100	5,141,100
1721	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Lần	5,141,100	5,141,100
1722	Cắt u mạc treo ruột	Lần	5,141,100	5,141,100
1723	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	2,815,900	2,815,900
1724	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	Lần	2,277,400	2,277,400
1725	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	2,815,900	2,815,900

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1726	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	Lần	2,277,400	2,277,400
1727	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Lần	2,815,900	2,815,900
1728	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]	Lần	2,277,400	2,277,400
1729	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	3,142,500	3,142,500
1730	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	Lần	2,432,400	2,432,400
1731	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Lần	2,815,900	2,815,900
1732	Các phẫu thuật ruột thừa khác [gây tê]	Lần	2,277,400	2,277,400
1733	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Lần	2,683,900	2,683,900
1734	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [gây tê]	Lần	2,276,100	2,276,100
1735	Khâu lỗ thủng đại tràng	Lần	3,993,400	3,993,400
1736	Cắt túi thừa đại tràng	Lần	3,993,400	3,993,400
1737	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Lần	4,941,100	4,941,100
1738	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Lần	4,941,100	4,941,100
1739	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Lần	4,941,100	4,941,100
1740	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Lần	4,941,100	4,941,100
1741	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	2,683,900	2,683,900
1742	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	Lần	2,276,100	2,276,100

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1743	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	2,683,900	2,683,900
1744	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	Lần	2,276,100	2,276,100
1745	Lấy dị vật trực tràng	Lần	3,993,400	3,993,400
1746	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Lần	4,941,100	4,941,100
1747	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Lần	2,816,900	2,816,900
1748	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Lần	2,816,900	2,816,900
1749	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê]	Lần	2,276,400	2,276,400
1750	Phẫu thuật Longo	Lần	2,507,900	2,507,900
1751	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Lần	2,507,900	2,507,900
1752	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Lần	2,816,900	2,816,900
1753	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [gây tê]	Lần	2,276,400	2,276,400
1754	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	2,816,900	2,816,900
1755	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	Lần	2,276,400	2,276,400
1756	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Lần	2,396,200	2,396,200
1757	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Lần	2,816,900	2,816,900
1758	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) [gây tê]	Lần	2,276,400	2,276,400

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1759	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Lần	1,509,500	1,509,500
1760	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Lần	1,509,500	1,509,500
1761	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Lần	2,119,400	2,119,400
1762	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [gây tê]	Lần	1,569,000	1,569,000
1763	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Lần	2,501,900	2,501,900
1764	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê]	Lần	1,959,100	1,959,100
1765	Thăm dò, sinh thiết gan	Lần	2,683,900	2,683,900
1766	Thăm dò, sinh thiết gan [gây tê]	Lần	2,276,100	2,276,100
1767	Các phẫu thuật cắt gan khác	Lần	9,075,300	9,075,300
1768	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Lần	3,433,300	3,433,300
1769	Cầm máu nhu mô gan	Lần	5,861,600	5,861,600
1770	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Lần	5,861,600	5,861,600
1771	Cắt chỏm nang gan	Lần	3,433,300	3,433,300
1772	Dẫn lưu áp xe gan	Lần	3,142,500	3,142,500
1773	Dẫn lưu áp xe gan [gây tê]	Lần	2,432,400	2,432,400
1774	Mở thông túi mật	Lần	2,396,200	2,396,200
1775	Cắt túi mật	Lần	4,993,100	4,993,100

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1776	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Lần	4,970,100	4,970,100
1777	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Lần	4,955,100	4,955,100
1778	Dẫn lưu nang tụy	Lần	2,917,900	2,917,900
1779	Dẫn lưu nang tụy [gây tê]	Lần	2,367,100	2,367,100
1780	Nối nang tụy với dạ dày	Lần	2,917,900	2,917,900
1781	Nối nang tụy với dạ dày [gây tê]	Lần	2,367,100	2,367,100
1782	Nối nang tụy với hỗng tràng	Lần	2,917,900	2,917,900
1783	Nối nang tụy với hỗng tràng [gây tê]	Lần	2,367,100	2,367,100
1784	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Lần	4,955,100	4,955,100
1785	Cắt lách do chấn thương	Lần	4,943,100	4,943,100
1786	Cắt lách bệnh lý	Lần	4,943,100	4,943,100
1787	Khâu vết thương lách	Lần	3,433,300	3,433,300
1788	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	3,512,900	3,512,900
1789	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	Lần	2,816,800	2,816,800
1790	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	3,512,900	3,512,900
1791	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [gây tê]	Lần	2,816,800	2,816,800

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1792	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Lần	3,512,900	3,512,900
1793	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [gây tê]	Lần	2,816,800	2,816,800
1794	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	3,512,900	3,512,900
1795	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	Lần	2,816,800	2,816,800
1796	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Lần	3,512,900	3,512,900
1797	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn [gây tê]	Lần	2,816,800	2,816,800
1798	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	3,512,900	3,512,900
1799	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê]	Lần	2,816,800	2,816,800
1800	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	3,512,900	3,512,900
1801	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]	Lần	2,816,800	2,816,800
1802	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	3,512,900	3,512,900
1803	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	Lần	2,816,800	2,816,800
1804	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Lần	2,396,200	2,396,200
1805	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Lần	3,433,300	3,433,300
1806	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Lần	3,433,300	3,433,300
1807	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Lần	2,396,200	2,396,200

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1808	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	2,833,400	2,833,400
1809	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê]	Lần	2,104,300	2,104,300
1810	Khâu vết thương thành bụng	Lần	2,396,200	2,396,200
1811	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Lần	7,692,200	7,692,200
1812	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Lần	4,102,500	4,102,500
1813	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Lần	4,102,500	4,102,500
1814	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Lần	4,102,500	4,102,500
1815	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Lần	4,102,500	4,102,500
1816	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Lần	4,102,500	4,102,500
1817	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Lần	4,102,500	4,102,500
1818	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Lần	4,102,500	4,102,500
1819	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Lần	4,102,500	4,102,500
1820	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Lần	5,105,100	5,105,100
1821	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay [gây tê]	Lần	4,357,800	4,357,800
1822	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Lần	4,102,500	4,102,500
1823	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Lần	4,102,500	4,102,500

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1824	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	4,102,500	4,102,500
1825	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Lần	4,102,500	4,102,500
1826	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	4,102,500	4,102,500
1827	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Lần	4,324,900	4,324,900
1828	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [gây tê]	Lần	3,577,600	3,577,600
1829	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Lần	4,324,900	4,324,900
1830	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp [gây tê]	Lần	3,577,600	3,577,600
1831	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Lần	4,102,500	4,102,500
1832	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Lần	4,102,500	4,102,500
1833	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	Lần	4,102,500	4,102,500
1834	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Lần	4,102,500	4,102,500
1835	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới qương quay	Lần	4,102,500	4,102,500
1836	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Lần	4,102,500	4,102,500
1837	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Lần	3,302,900	3,302,900
1838	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Lần	4,102,500	4,102,500
1839	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Lần	4,102,500	4,102,500
1840	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Lần	4,324,900	4,324,900

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1841	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp) [gây tê]	Lần	3,577,600	3,577,600
1842	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	Lần	4,102,500	4,102,500
1843	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Lần	4,102,500	4,102,500
1844	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Lần	4,102,500	4,102,500
1845	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Lần	4,102,500	4,102,500
1846	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Lần	4,102,500	4,102,500
1847	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Lần	4,102,500	4,102,500
1848	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Lần	4,102,500	4,102,500
1849	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Lần	4,102,500	4,102,500
1850	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Lần	4,324,900	4,324,900
1851	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [gây tê]	Lần	3,577,600	3,577,600
1852	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Lần	4,324,900	4,324,900
1853	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp [gây tê]	Lần	3,577,600	3,577,600
1854	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Lần	4,102,500	4,102,500
1855	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Lần	4,102,500	4,102,500
1856	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Lần	4,102,500	4,102,500

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1857	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Lần	4,102,500	4,102,500
1858	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Lần	4,102,500	4,102,500
1859	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Lần	4,102,500	4,102,500
1860	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Lần	4,102,500	4,102,500
1861	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Lần	4,102,500	4,102,500
1862	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Lần	4,102,500	4,102,500
1863	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Lần	4,102,500	4,102,500
1864	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Lần	4,102,500	4,102,500
1865	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Lần	4,102,500	4,102,500
1866	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Lần	4,102,500	4,102,500
1867	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Lần	4,102,500	4,102,500
1868	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Lần	4,102,500	4,102,500
1869	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Lần	4,102,500	4,102,500
1870	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Lần	4,102,500	4,102,500
1871	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	5,204,600	5,204,600
1872	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	Lần	4,304,000	4,304,000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1873	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Lần	5,204,600	5,204,600
1874	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	Lần	4,304,000	4,304,000
1875	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	2,396,200	2,396,200
1876	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	3,302,900	3,302,900
1877	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]	Lần	2,604,700	2,604,700
1878	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	3,302,900	3,302,900
1879	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]	Lần	2,604,700	2,604,700
1880	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	4,102,500	4,102,500
1881	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Lần	4,102,500	4,102,500
1882	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Lần	4,102,500	4,102,500
1883	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	Lần	5,474,500	5,474,500
1884	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Lần	4,102,500	4,102,500
1885	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Lần	4,102,500	4,102,500
1886	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Lần	2,698,800	2,698,800
1887	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Lần	2,698,800	2,698,800
1888	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Lần	2,698,800	2,698,800

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1889	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Lần	3,320,600	3,320,600
1890	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Lần	3,320,600	3,320,600
1891	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Lần	3,320,600	3,320,600
1892	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Lần	3,923,600	3,923,600
1893	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]	Lần	3,184,700	3,184,700
1894	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Lần	3,044,900	3,044,900
1895	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây tê]	Lần	2,583,600	2,583,600
1896	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	3,226,900	3,226,900
1897	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	Lần	2,493,700	2,493,700
1898	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	3,994,900	3,994,900
1899	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê]	Lần	3,175,400	3,175,400
1900	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Lần	2,396,200	2,396,200
1901	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Lần	4,102,500	4,102,500
1902	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Lần	4,102,500	4,102,500
1903	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Lần	4,324,900	4,324,900

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1904	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây tê]	Lần	3,577,600	3,577,600
1905	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Lần	3,226,900	3,226,900
1906	Cụt chấn thương cổ và bàn chân [gây tê]	Lần	2,493,700	2,493,700
1907	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Lần	3,302,900	3,302,900
1908	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê]	Lần	2,604,700	2,604,700
1909	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Lần	3,302,900	3,302,900
1910	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]	Lần	2,604,700	2,604,700
1911	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Lần	3,302,900	3,302,900
1912	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây tê]	Lần	2,604,700	2,604,700
1913	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Lần	3,302,900	3,302,900
1914	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê]	Lần	2,604,700	2,604,700
1915	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Lần	3,302,900	3,302,900
1916	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [gây tê]	Lần	2,604,700	2,604,700
1917	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Lần	3,302,900	3,302,900
1918	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [gây tê]	Lần	2,604,700	2,604,700
1919	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Lần	3,302,900	3,302,900
1920	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung [gây tê]	Lần	2,604,700	2,604,700

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1921	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Lần	3,411,300	3,411,300
1922	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Lần	3,923,600	3,923,600
1923	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm [gây tê]	Lần	3,184,700	3,184,700
1924	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Lần	4,324,900	4,324,900
1925	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay [gây tê]	Lần	3,577,600	3,577,600
1926	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	4,324,900	4,324,900
1927	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gây tê]	Lần	3,577,600	3,577,600
1928	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Lần	3,602,500	3,602,500
1929	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Lần	4,974,500	4,974,500
1930	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Lần	5,474,500	5,474,500
1931	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	Lần	4,102,500	4,102,500
1932	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	1,857,900	1,857,900
1933	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	Lần	3,720,600	3,720,600
1934	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Lần	2,275,900	2,275,900
1935	Phẫu thuật cắt cụt chi	Lần	3,994,900	3,994,900

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1936	Phẫu thuật tháo khớp chi	Lần	3,994,900	3,994,900
1937	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Lần	3,923,600	3,923,600
1938	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản [gây tê]	Lần	3,184,700	3,184,700
1939	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Lần	3,226,900	3,226,900
1940	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]	Lần	2,493,700	2,493,700
1941	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Lần	4,324,900	4,324,900
1942	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay [gây tê]	Lần	3,577,600	3,577,600
1943	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Lần	4,324,900	4,324,900
1944	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép) [gây tê]	Lần	3,577,600	3,577,600
1945	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Lần	4,002,600	4,002,600
1946	Phẫu thuật làm cứng khớp gối [gây tê]	Lần	3,262,000	3,262,000
1947	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Lần	3,226,900	3,226,900
1948	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi [gây tê]	Lần	2,493,700	2,493,700
1949	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Lần	3,226,900	3,226,900
1950	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]	Lần	2,493,700	2,493,700
1951	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	2,767,900	2,767,900

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1952	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	Lần	2,149,000	2,149,000
1953	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Lần	3,011,900	3,011,900
1954	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê]	Lần	2,390,200	2,390,200
1955	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Lần	3,720,600	3,720,600
1956	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm^2	Lần	3,044,900	3,044,900
1957	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm^2 [gây tê]	Lần	2,583,600	2,583,600
1958	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Lần	3,302,900	3,302,900
1959	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	Lần	2,604,700	2,604,700
1960	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Lần	3,302,900	3,302,900
1961	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	Lần	2,604,700	2,604,700
1962	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Lần	5,105,100	5,105,100
1963	Phẫu thuật ghép xương tự thân [gây tê]	Lần	4,357,800	4,357,800
1964	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lần	4,085,900	4,085,900
1965	Lấy u xương (ghép xi măng) [gây tê]	Lần	3,338,600	3,338,600
1966	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Lần	3,011,900	3,011,900
1967	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [gây tê]	Lần	2,390,200	2,390,200
1968	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Lần	2,698,800	2,698,800

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1969	Phẫu thuật viêm xương	Lần	3,226,900	3,226,900
1970	Phẫu thuật viêm xương [gây tê]	Lần	2,493,700	2,493,700
1971	Phẫu thuật vết thương khớp	Lần	3,011,900	3,011,900
1972	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]	Lần	2,390,200	2,390,200
1973	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	Lần	257,000	257,000
1974	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	Lần	192,400	192,400
1975	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	Lần	372,700	372,700
1976	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	Lần	372,700	372,700
1977	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Lần	749,600	749,600
1978	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	Lần	342,000	342,000
1979	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	Lần	187,000	187,000
1980	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	Lần	434,600	434,600
1981	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	Lần	256,600	256,600
1982	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Lần	434,600	434,600
1983	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	Lần	256,600	256,600
1984	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	Lần	434,600	434,600
1985	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	Lần	372,700	372,700

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
1986	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Lần	300,100	300,100
1987	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	Lần	372,700	372,700
1988	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	Lần	372,700	372,700
1989	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Lần	257,000	257,000
1990	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	Lần	749,600	749,600
1991	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	Lần	282,000	282,000
1992	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	Lần	372,700	372,700
1993	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	Lần	659,600	659,600
1994	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	Lần	379,600	379,600
1995	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	Lần	659,600	659,600
1996	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	Lần	379,600	379,600
1997	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	Lần	379,600	379,600
1998	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	167,000	167,000
1999	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	Lần	282,000	282,000
2000	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	372,700	372,700
2001	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	372,700	372,700
2002	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	Lần	192,400	192,400

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2003	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	167,000	167,000
2004	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Lần	257,000	257,000
2005	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	Lần	342,000	342,000
2006	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	Lần	187,000	187,000
2007	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]	Lần	300,100	300,100
2008	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	Lần	242,400	242,400
2009	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Lần	257,000	257,000
2010	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	Lần	434,600	434,600
2011	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	Lần	256,600	256,600
2012	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	Lần	256,600	256,600
2013	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	Lần	282,000	282,000
2014	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Lần	5,712,200	5,712,200
2015	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	Lần	5,592,600	5,592,600
2016	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Lần	4,969,100	4,969,100
2017	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Lần	4,969,100	4,969,100
2018	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Lần	9,856,300	9,856,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2019	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Lần	5,798,100	5,798,100
2020	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Lần	5,798,100	5,798,100
2021	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Lần	4,969,100	4,969,100
2022	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung	Lần	4,969,100	4,969,100
2023	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Lần	7,840,200	7,840,200
2024	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Lần	5,996,400	5,996,400
2025	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [gây tê]	Lần	4,846,800	4,846,800
2026	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Lần	4,969,100	4,969,100
2027	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Lần	4,969,100	4,969,100
2028	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Lần	7,825,900	7,825,900
2029	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ [gây tê]	Lần	7,164,500	7,164,500
2030	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Lần	5,474,500	5,474,500
2031	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	618,300	618,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2032	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	458,200	458,200
2033	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	Lần	262,900	262,900
2034	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	618,300	618,300
2035	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	458,200	458,200
2036	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	Lần	262,900	262,900
2037	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Lần	648,200	648,200
2038	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Lần	213,400	213,400
2039	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	2,566,900	2,566,900
2040	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2,566,900	2,566,900
2041	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	2,595,900	2,595,900
2042	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2,595,900	2,595,900

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2043	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3,065,600	3,065,600
2044	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,065,600	3,065,600
2045	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Lần	2,093,600	2,093,600
2046	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể [gây tê]	Lần	1,311,100	1,311,100
2047	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Lần	385,400	385,400
2048	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3,570,900	3,570,900
2049	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,570,900	3,570,900
2050	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Lần	759,800	759,800
2051	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Lần	25,100	25,100
2052	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Lần	194,700	194,700
2053	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	Lần	40,900	40,900
2054	Cắt sẹo khâu kín	Lần	3,683,600	3,683,600
2055	Cắt sẹo khâu kín [gây tê]	Lần	2,389,900	2,389,900
2056	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Lần	4,005,600	4,005,600
2057	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình [gây tê]	Lần	2,906,200	2,906,200

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2058	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Lần	279,500	279,500
2059	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Lần	192,300	192,300
2060	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Lần	36,600	36,600
2061	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Lần	385,400	385,400
2062	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	771,000	771,000
2063	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	1,208,800	1,208,800
2064	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	2,928,100	2,928,100
2065	Cắt các u lành tuyến giáp	Lần	2,140,700	2,140,700
2066	Cắt các u nang giáp móng	Lần	2,289,300	2,289,300
2067	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Lần	869,100	869,100
2068	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Lần	1,322,100	1,322,100
2069	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Lần	1,322,100	1,322,100
2070	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Lần	521,000	521,000
2071	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Lần	952,100	952,100
2072	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Lần	481,000	481,000
2073	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	Lần	1,385,400	1,385,400

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2074	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	Lần	1,385,400	1,385,400
2075	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	Lần	874,800	874,800
2076	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Lần	2,122,100	2,122,100
2077	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Lần	634,500	634,500
2078	Cắt polyp mũi	Lần	705,900	705,900
2079	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Lần	27,500	27,500
2080	Cắt u xương sườn 1 xương	Lần	4,085,900	4,085,900
2081	Cắt u xương sườn 1 xương [gây tê]	Lần	3,338,600	3,338,600
2082	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Lần	2,396,200	2,396,200
2083	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Lần	2,396,200	2,396,200
2084	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Lần	2,683,900	2,683,900
2085	Mở thông dạ dày ra da do ung thư [gây tê]	Lần	2,276,100	2,276,100
2086	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Lần	7,639,200	7,639,200
2087	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	2,683,900	2,683,900
2088	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	Lần	2,276,100	2,276,100
2089	Cắt u sau phúc mạc	Lần	6,419,200	6,419,200
2090	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Lần	1,456,700	1,456,700

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2091	Cắt nang thừng tinh một bên	Lần	2,140,700	2,140,700
2092	Cắt nang thừng tinh hai bên	Lần	3,300,700	3,300,700
2093	Cắt u lành dương vật	Lần	2,396,200	2,396,200
2094	Cắt u vú lành tính	Lần	3,135,800	3,135,800
2095	Cắt u vú lành tính [gây tê]	Lần	2,595,700	2,595,700
2096	Mổ bóc nhân xơ vú	Lần	1,079,400	1,079,400
2097	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Lần	3,135,800	3,135,800
2098	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [gây tê]	Lần	2,595,700	2,595,700
2099	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Lần	5,507,100	5,507,100
2100	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	2,104,900	2,104,900
2101	Cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	Lần	1,535,600	1,535,600
2102	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	3,217,800	3,217,800
2103	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	Lần	2,651,700	2,651,700
2104	Cắt u nang buồng trứng	Lần	3,217,800	3,217,800
2105	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	Lần	2,651,700	2,651,700
2106	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	3,217,800	3,217,800
2107	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê]	Lần	2,651,700	2,651,700
2108	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	3,217,800	3,217,800

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2109	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	Lần	2,651,700	2,651,700
2110	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Lần	4,110,800	4,110,800
2111	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung [gây tê]	Lần	3,329,000	3,329,000
2112	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Lần	2,971,900	2,971,900
2113	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	Lần	2,249,700	2,249,700
2114	Cắt u thành âm đạo	Lần	2,268,300	2,268,300
2115	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	Lần	1,716,500	1,716,500
2116	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1,369,400	1,369,400
2117	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Lần	2,140,700	2,140,700
2118	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Lần	2,140,700	2,140,700
2119	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Lần	2,140,700	2,140,700
2120	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Lần	2,140,700	2,140,700
2121	Cắt u bao gân	Lần	2,140,700	2,140,700
2122	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	1,456,700	1,456,700
2123	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Lần	3,135,800	3,135,800
2124	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam [gây tê]	Lần	2,595,700	2,595,700
2125	Cắt u xương sụn lành tính	Lần	4,085,900	4,085,900

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2126	Cắt u xương sụn lành tính [gây tê]	Lần	3,338,600	3,338,600
2127	Cắt u xương, sụn	Lần	4,085,900	4,085,900
2128	Cắt u xương, sụn [gây tê]	Lần	3,338,600	3,338,600
2129	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Lần	8,625,200	8,625,200
2130	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [gây tê]	Lần	7,223,900	7,223,900
2131	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	3,376,200	3,376,200
2132	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	Lần	2,631,000	2,631,000
2133	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Lần	4,395,200	4,395,200
2134	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tê]	Lần	3,193,100	3,193,100
2135	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	2,604,800	2,604,800
2136	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	Lần	1,773,600	1,773,600
2137	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	Lần	4,570,200	4,570,200
2138	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…) [gây tê]	Lần	3,211,000	3,211,000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2139	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Lần	8,104,200	8,104,200
2140	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	3,596,900	3,596,900
2141	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	Lần	2,751,200	2,751,200
2142	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Lần	5,206,200	5,206,200
2143	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [gây tê]	Lần	3,713,100	3,713,100
2144	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	3,054,800	3,054,800
2145	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]	Lần	2,475,900	2,475,900
2146	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Lần	682,500	682,500
2147	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	1,191,900	1,191,900
2148	Nội xoay thai	Lần	1,472,000	1,472,000
2149	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	1,510,300	1,510,300
2150	Forceps	Lần	1,141,900	1,141,900
2151	Giác hút	Lần	1,141,900	1,141,900
2152	Soi ối	Lần	55,100	55,100
2153	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	1,663,600	1,663,600

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2154	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Lần	700,200	700,200
2155	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	2,501,900	2,501,900
2156	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]	Lần	1,959,100	1,959,100
2157	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	786,700	786,700
2158	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lần	94,600	94,600
2159	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	313,500	313,500
2160	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	376,500	376,500
2161	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	Lần	40,900	40,900
2162	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	Lần	41,100	41,100
2163	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	582,500	582,500
2164	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	139,000	139,000
2165	Trích áp xe tầng sinh môn	Lần	873,000	873,000
2166	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	4,308,300	4,308,300
2167	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	Lần	3,536,400	3,536,400
2168	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Lần	4,308,300	4,308,300
2169	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây tê]	Lần	3,536,400	3,536,400
2170	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	4,308,300	4,308,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2171	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	Lần	3,536,400	3,536,400
2172	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	3,628,800	3,628,800
2173	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	Lần	2,872,900	2,872,900
2174	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	3,217,800	3,217,800
2175	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	Lần	2,651,700	2,651,700
2176	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Lần	3,594,800	3,594,800
2177	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [gây tê]	Lần	2,782,400	2,782,400
2178	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	5,503,300	5,503,300
2179	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Lần	5,503,300	5,503,300
2180	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Lần	5,503,300	5,503,300
2181	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Lần	5,503,300	5,503,300
2182	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Lần	3,939,300	3,939,300
2183	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	5,503,300	5,503,300
2184	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Lần	5,503,300	5,503,300
2185	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	4,157,300	4,157,300
2186	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Lần	3,217,800	3,217,800

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2187	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng [gây tê]	Lần	2,651,700	2,651,700
2188	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	4,197,200	4,197,200
2189	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Lần	2,932,800	2,932,800
2190	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây tê]	Lần	2,212,300	2,212,300
2191	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Lần	2,892,800	2,892,800
2192	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại [gây tê]	Lần	2,177,000	2,177,000
2193	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Lần	3,116,800	3,116,800
2194	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [gây tê]	Lần	2,538,800	2,538,800
2195	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Lần	2,949,800	2,949,800
2196	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê]	Lần	2,407,800	2,407,800
2197	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Lần	4,142,300	4,142,300
2198	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [gây tê]	Lần	3,456,900	3,456,900
2199	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Lần	3,035,700	3,035,700
2200	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [gây tê]	Lần	2,421,600	2,421,600
2201	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Lần	4,667,800	4,667,800

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2202	Nội soi buồng tử cung can thiệp [gây tê]	Lần	3,859,600	3,859,600
2203	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Lần	4,667,800	4,667,800
2204	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [gây tê]	Lần	3,859,600	3,859,600
2205	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Lần	4,667,800	4,667,800
2206	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [gây tê]	Lần	3,859,600	3,859,600
2207	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Lần	5,395,300	5,395,300
2208	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Lần	3,054,800	3,054,800
2209	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê]	Lần	2,478,500	2,478,500
2210	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Lần	5,521,300	5,521,300
2211	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	2,833,400	2,833,400
2212	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	Lần	2,104,300	2,104,300
2213	Khoét chóp cổ tử cung	Lần	3,019,800	3,019,800
2214	Khoét chóp cổ tử cung [gây tê]	Lần	2,305,100	2,305,100
2215	Cắt cụt cổ tử cung	Lần	3,019,800	3,019,800
2216	Cắt cụt cổ tử cung [gây tê]	Lần	2,305,100	2,305,100
2217	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Lần	2,104,900	2,104,900

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2218	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	Lần	1,535,600	1,535,600
2219	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Lần	436,200	436,200
2220	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Lần	191,500	191,500
2221	Cắt u thành âm đạo	Lần	2,268,300	2,268,300
2222	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	Lần	1,716,500	1,716,500
2223	Lấy dị vật âm đạo	Lần	653,700	653,700
2224	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	2,119,400	2,119,400
2225	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	Lần	1,569,000	1,569,000
2226	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Lần	1,754,800	1,754,800
2227	Trích áp xe tuyến Bartholin	Lần	951,600	951,600
2228	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1,369,400	1,369,400
2229	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	885,400	885,400
2230	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Lần	414,500	414,500
2231	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Lần	889,700	889,700
2232	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Lần	627,100	627,100
2233	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	236,500	236,500
2234	Nạo hút thai trứng	Lần	914,600	914,600

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2235	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	929,400	929,400
2236	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	312,500	312,500
2237	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Lần	1,069,900	1,069,900
2238	Trích áp xe vú	Lần	251,500	251,500
2239	Soi cổ tử cung	Lần	68,100	68,100
2240	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Lần	3,135,800	3,135,800
2241	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [gây tê]	Lần	2,595,700	2,595,700
2242	Cắt u vú lành tính	Lần	3,135,800	3,135,800
2243	Cắt u vú lành tính [gây tê]	Lần	2,595,700	2,595,700
2244	Bóc nhân xơ vú	Lần	1,079,400	1,079,400
2245	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Lần	2,971,900	2,971,900
2246	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	Lần	2,249,700	2,249,700
2247	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Lần	685,500	685,500
2248	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	Lần	625,000	625,000
2249	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Lần	126,900	126,900
2250	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Lần	162,900	162,900
2251	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Lần	101,800	101,800

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2252	Rửa dạ dày sơ sinh	Lần	152,000	152,000
2253	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Lần	92,400	92,400
2254	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Lần	248,500	248,500
2255	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lần	3,191,500	3,191,500
2256	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê]	Lần	2,455,100	2,455,100
2257	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Lần	5,186,800	5,186,800
2258	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lần	3,191,500	3,191,500
2259	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [gây tê]	Lần	2,455,100	2,455,100
2260	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Lần	352,300	352,300
2261	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Lần	1,133,300	1,133,300
2262	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Lần	352,300	352,300
2263	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Lần	611,000	611,000
2264	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Lần	700,200	700,200
2265	Hút thai dưới siêu âm	Lần	522,000	522,000
2266	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	429,500	429,500
2267	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	199,700	199,700

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2268	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Lần	3,191,500	3,191,500
2269	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ [gây tê]	Lần	2,455,100	2,455,100
2270	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	450,000	450,000
2271	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Lần	2,752,600	2,752,600
2272	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	Lần	342,400	342,400
2273	Mở bao sau đục bằng laser	Lần	289,500	289,500
2274	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lần	1,344,100	1,344,100
2275	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Lần	1,722,100	1,722,100
2276	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Lần	2,020,300	2,020,300
2277	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Lần	1,032,600	1,032,600
2278	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Lần	680,200	680,200
2279	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	Lần	1,632,200	1,632,200
2280	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	Lần	1,083,600	1,083,600

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2281	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Lần	930,200	930,200
2282	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	Lần	1,632,200	1,632,200
2283	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	Lần	1,083,600	1,083,600
2284	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Lần	151,000	151,000
2285	Cắt u da mi không ghép	Lần	812,100	812,100
2286	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Lần	812,100	812,100
2287	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Lần	1,252,600	1,252,600
2288	Phẫu thuật lác thông thường	Lần	830,200	830,200
2289	Phẫu thuật lác thông thường	Lần	1,220,300	1,220,300
2290	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Lần	40,300	40,300
2291	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Lần	40,300	40,300
2292	Lùi cơ nâng mi	Lần	891,500	891,500
2293	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Lần	930,200	930,200
2294	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Lần	1,213,600	1,213,600
2295	Phẫu thuật hẹp khe mi	Lần	763,600	763,600

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2296	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	Lần	570,300	570,300
2297	Mở bè có hoặc không cắt bè	Lần	1,202,600	1,202,600
2298	Tập nhược thị	Lần	43,600	43,600
2299	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Lần	830,200	830,200
2300	Rửa chất nhân tiền phòng	Lần	830,200	830,200
2301	Cắt bỏ túi lệ	Lần	930,200	930,200
2302	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Lần	960,200	960,200
2303	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	Lần	727,900	727,900
2304	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	Lần	99,400	99,400
2305	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	Lần	359,500	359,500
2306	Cắt bỏ chắp có bọc	Lần	85,500	85,500
2307	Khâu cò mi, tháo cò	Lần	452,400	452,400
2308	Trích dẫn lưu túi lệ	Lần	85,500	85,500
2309	Khâu da mi đơn giản	Lần	897,100	897,100
2310	Khâu phục hồi bờ mi	Lần	813,600	813,600
2311	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	1,043,500	1,043,500
2312	Khâu phủ kết mạc	Lần	698,800	698,800
2313	Khâu giác mạc [đơn thuần]	Lần	799,600	799,600

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2314	Khâu giác mạc [phức tạp]	Lần	1,244,100	1,244,100
2315	Khâu củng mạc	Lần	849,600	849,600
2316	Khâu củng mạc	Lần	1,244,100	1,244,100
2317	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Lần	1,244,100	1,244,100
2318	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Lần	1,202,600	1,202,600
2319	Điện đông thể mi	Lần	562,100	562,100
2320	Bơm hơi /khí tiền phòng	Lần	830,200	830,200
2321	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Lần	830,200	830,200
2322	Múc nội nhãn	Lần	599,800	599,800
2323	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	Lần	1,351,400	1,351,400
2324	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	Lần	698,800	698,800
2325	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	Lần	1,572,200	1,572,200
2326	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	Lần	935,200	935,200
2327	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	Lần	1,188,600	1,188,600
2328	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	Lần	1,833,000	1,833,000
2329	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	Lần	2,068,800	2,068,800
2330	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	Lần	1,387,000	1,387,000
2331	Mổ quặm bẩm sinh	Lần	698,800	698,800

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2332	Cắt chỉ khâu giác mạc	Lần	40,300	40,300
2333	Tiêm dưới kết mạc	Lần	55,000	55,000
2334	Tiêm cạnh nhãn cầu	Lần	55,000	55,000
2335	Tiêm hậu nhãn cầu	Lần	55,000	55,000
2336	Bơm thông lệ đạo	Lần	105,800	105,800
2337	Bơm thông lệ đạo	Lần	65,100	65,100
2338	Điện di điều trị	Lần	27,500	27,500
2339	Lấy dị vật kết mạc	Lần	71,500	71,500
2340	Khâu kết mạc [gây tê]	Lần	897,100	897,100
2341	Lấy calci kết mạc	Lần	40,900	40,900
2342	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	40,300	40,300
2343	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	40,300	40,300
2344	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Lần	53,600	53,600
2345	Bơm rửa lệ đạo	Lần	41,200	41,200
2346	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Lần	85,500	85,500
2347	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	40,900	40,900
2348	Rửa cùng đồ	Lần	48,300	48,300
2349	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Lần	344,200	344,200
2350	Bóc sợi giác mạc	Lần	99,400	99,400

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2351	Bóc giả mạc	Lần	99,400	99,400
2352	Rạch áp xe mi	Lần	218,500	218,500
2353	Rạch áp xe túi lệ	Lần	218,500	218,500
2354	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	60,000	60,000
2355	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Lần	60,000	60,000
2356	Soi đáy mắt bằng Schepens	Lần	60,000	60,000
2357	Soi góc tiền phòng	Lần	60,000	60,000
2358	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Lần	130,900	130,900
2359	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	58,300	58,300
2360	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	64,300	64,300
2361	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2362	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300
2363	Siêu âm mắt	Lần	69,700	69,700
2364	Test thử cảm giác giác mạc	Lần	46,400	46,400
2365	Test phát hiện khô mắt	Lần	46,400	46,400
2366	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Lần	130,900	130,900
2367	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Lần	31,100	31,100
2368	Đo thị trường chu biên	Lần	31,100	31,100

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2369	Đo nhãn áp	Lần	31,600	31,600
2370	Đo sắc giác	Lần	80,600	80,600
2371	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Lần	33,600	33,600
2372	Đo khúc xạ máy	Lần	12,700	12,700
2373	Đo khúc xạ giác mạc	Lần	41,900	41,900
2374	Đo độ lác	Lần	77,000	77,000
2375	Xác định sơ đồ song thị	Lần	77,000	77,000
2376	Đo biên độ điều tiết	Lần	77,000	77,000
2377	Đo thị giác 2 mắt	Lần	77,000	77,000
2378	Đo độ sâu tiền phòng	Lần	197,200	197,200
2379	Đo độ dày giác mạc	Lần	145,500	145,500
2380	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Lần	69,400	69,400
2381	Đo độ lồi	Lần	68,000	68,000
2382	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Lần	15,100	15,100
2383	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Lần	15,100	15,100
2384	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Lần	90,300	90,300
2385	Mở sào bào	Lần	4,058,900	4,058,900
2386	Mở sào bào, thượng nhĩ	Lần	4,058,900	4,058,900
2387	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Lần	4,058,900	4,058,900

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2388	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Lần	1,646,800	1,646,800
2389	Vá nhĩ đơn thuần	Lần	4,058,900	4,058,900
2390	Vá nhĩ đơn thuần [gây tê]	Lần	3,204,200	3,204,200
2391	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Lần	3,209,900	3,209,900
2392	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [gây tê]	Lần	2,976,800	2,976,800
2393	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	Lần	2,122,100	2,122,100
2394	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	Lần	1,385,400	1,385,400
2395	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	Lần	874,800	874,800
2396	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	Lần	580,400	580,400
2397	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Lần	3,209,900	3,209,900
2398	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	3,209,900	3,209,900
2399	Đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]	Lần	2,976,800	2,976,800
2400	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	3,209,900	3,209,900
2401	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]	Lần	2,976,800	2,976,800
2402	Trích rạch màng nhĩ	Lần	69,300	69,300
2403	Khâu vết rách vành tai	Lần	194,700	194,700
2404	Bơm hơi vòi nhĩ	Lần	126,500	126,500
2405	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Lần	1,075,700	1,075,700

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2406	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	Lần	530,700	530,700
2407	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	Lần	170,600	170,600
2408	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	Lần	530,700	530,700
2409	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Lần	170,600	170,600
2410	Chọc hút dịch vành tai	Lần	64,300	64,300
2411	Làm thuốc tai	Lần	22,000	22,000
2412	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	70,300	70,300
2413	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	Lần	8,492,000	8,492,000
2414	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Lần	2,981,800	2,981,800
2415	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái [gây tê]	Lần	2,033,900	2,033,900
2416	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Lần	1,646,800	1,646,800
2417	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Lần	1,646,800	1,646,800
2418	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Lần	6,353,000	6,353,000
2419	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	Lần	6,353,000	6,353,000
2420	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Lần	3,078,100	3,078,100
2421	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Lần	4,211,900	4,211,900
2422	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Lần	3,180,600	3,180,600

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2423	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Lần	3,180,600	3,180,600
2424	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Lần	4,211,900	4,211,900
2425	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	Lần	705,900	705,900
2426	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	Lần	489,500	489,500
2427	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Lần	9,076,600	9,076,600
2428	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Lần	5,244,100	5,244,100
2429	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Lần	1,646,800	1,646,800
2430	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Lần	5,244,100	5,244,100
2431	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Lần	9,151,800	9,151,800
2432	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Lần	3,045,800	3,045,800
2433	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Lần	2,981,800	2,981,800
2434	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [gây tê]	Lần	2,033,900	2,033,900
2435	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Lần	1,658,900	1,658,900
2436	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Lần	1,646,800	1,646,800
2437	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Lần	3,526,900	3,526,900
2438	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Lần	4,211,900	4,211,900
2439	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Lần	4,211,900	4,211,900

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2440	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	4,211,900	4,211,900
2441	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	4,211,900	4,211,900
2442	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Lần	4,211,900	4,211,900
2443	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Lần	4,211,900	4,211,900
2444	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Lần	4,211,900	4,211,900
2445	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Lần	3,526,900	3,526,900
2446	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Lần	3,526,900	3,526,900
2447	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Lần	3,526,900	3,526,900
2448	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Lần	3,526,900	3,526,900
2449	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Lần	5,657,000	5,657,000
2450	Phẫu thuật mở xoang hàm	Lần	1,646,800	1,646,800
2451	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Lần	1,646,800	1,646,800
2452	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Lần	1,075,700	1,075,700
2453	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Lần	1,075,700	1,075,700
2454	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Lần	489,900	489,900
2455	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Lần	705,500	705,500
2456	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Lần	489,900	489,900

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2457	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Lần	705,500	705,500
2458	Bẻ cuốn mũi	Lần	165,500	165,500
2459	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Lần	165,500	165,500
2460	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	Lần	2,804,100	2,804,100
2461	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	Lần	1,326,200	1,326,200
2462	Sinh thiết hốc mũi	Lần	138,500	138,500
2463	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Lần	321,400	321,400
2464	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	Lần	1,601,900	1,601,900
2465	Chọc rửa xoang hàm	Lần	310,500	310,500
2466	Phương pháp Proetz	Lần	69,300	69,300
2467	Nhét bấc mũi sau	Lần	139,000	139,000
2468	Nhét bấc mũi trước	Lần	139,000	139,000
2469	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	Lần	216,500	216,500
2470	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	Lần	286,500	286,500
2471	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	Lần	213,900	213,900
2472	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	705,500	705,500
2473	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	Lần	213,900	213,900
2474	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Lần	153,600	153,600

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2475	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Lần	4,535,700	4,535,700
2476	Phẫu thuật cắt Amidan	Lần	1,217,100	1,217,100
2477	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	Lần	1,761,400	1,761,400
2478	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	Lần	4,003,900	4,003,900
2479	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	Lần	2,487,100	2,487,100
2480	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	Lần	1,761,400	1,761,400
2481	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Lần	3,045,800	3,045,800
2482	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Lần	852,900	852,900
2483	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Lần	3,045,800	3,045,800
2484	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	Lần	1,658,900	1,658,900
2485	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	Lần	1,658,900	1,658,900
2486	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Lần	1,075,700	1,075,700
2487	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	Lần	3,340,900	3,340,900
2488	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Lần	2,333,000	2,333,000
2489	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Lần	3,180,600	3,180,600
2490	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	Lần	3,180,600	3,180,600

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2491	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Lần	2,333,000	2,333,000
2492	Phẫu thuật treo sụn phễu	Lần	2,333,000	2,333,000
2493	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Lần	3,180,600	3,180,600
2494	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Lần	759,800	759,800
2495	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Lần	3,340,900	3,340,900
2496	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent [gây tê]	Lần	1,570,700	1,570,700
2497	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Lần	1,646,800	1,646,800
2498	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Lần	1,075,700	1,075,700
2499	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Lần	2,289,300	2,289,300
2500	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Lần	3,045,800	3,045,800
2501	Trích áp xe sàn miệng	Lần	295,500	295,500
2502	Trích áp xe sàn miệng	Lần	771,900	771,900
2503	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	295,500	295,500
2504	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	771,900	771,900
2505	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Lần	139,000	139,000
2506	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	Lần	771,900	771,900
2507	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	Lần	344,200	344,200

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2508	Sinh thiết u họng miệng	Lần	138,500	138,500
2509	Lấy dị vật họng miệng	Lần	43,100	43,100
2510	Lấy dị vật hạ họng	Lần	43,100	43,100
2511	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Lần	1,075,700	1,075,700
2512	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Lần	89,400	89,400
2513	Bơm thuốc thanh quản	Lần	22,000	22,000
2514	Đặt nội khí quản	Lần	600,500	600,500
2515	Thay canuyn	Lần	263,700	263,700
2516	Khí dung mũi họng	Lần	27,500	27,500
2517	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Lần	771,900	771,900
2518	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Lần	1,075,700	1,075,700
2519	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	321,400	321,400
2520	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Lần	321,400	321,400
2521	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	545,500	545,500
2522	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Lần	545,500	545,500
2523	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Lần	545,500	545,500
2524	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Lần	545,500	545,500
2525	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Lần	276,500	276,500

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2526	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Lần	276,500	276,500
2527	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	754,400	754,400
2528	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	255,500	255,500
2529	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	754,400	754,400
2530	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	255,500	255,500
2531	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	774,400	774,400
2532	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	350,500	350,500
2533	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	549,900	549,900
2534	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Lần	549,900	549,900
2535	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	754,400	754,400
2536	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	404,900	404,900
2537	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Lần	943,600	943,600
2538	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Lần	549,900	549,900
2539	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Lần	545,500	545,500

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2540	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	943,600	943,600
2541	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Lần	4,944,000	4,944,000
2542	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Lần	4,944,000	4,944,000
2543	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Lần	4,944,000	4,944,000
2544	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	Lần	5,980,000	5,980,000
2545	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Lần	3,340,900	3,340,900
2546	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe [gây tê]	Lần	1,570,700	1,570,700
2547	Phẫu thuật rò sống mũi	Lần	7,715,300	7,715,300
2548	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Lần	4,936,000	4,936,000
2549	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi [gây tê]	Lần	2,910,400	2,910,400
2550	Phẫu thuật rò khe mang I	Lần	4,944,000	4,944,000
2551	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Lần	4,944,000	4,944,000
2552	Phẫu thuật rò xoang lê	Lần	4,936,000	4,936,000
2553	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Lần	3,045,800	3,045,800
2554	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Lần	3,340,900	3,340,900
2555	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ [gây tê]	Lần	1,570,700	1,570,700
2556	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	Lần	194,700	194,700

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2557	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	Lần	269,500	269,500
2558	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	Lần	289,500	289,500
2559	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	Lần	354,200	354,200
2560	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Lần	40,300	40,300
2561	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	Lần	64,300	64,300
2562	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	121,400	121,400
2563	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	193,600	193,600
2564	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Lần	275,600	275,600
2565	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	89,500	89,500
2566	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	218,500	218,500
2567	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Lần	2,804,100	2,804,100
2568	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Lần	2,928,100	2,928,100
2569	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Lần	3,526,900	3,526,900
2570	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Lần	3,526,900	3,526,900
2571	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da	Lần	3,526,900	3,526,900
2572	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Lần	4,003,900	4,003,900

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2573	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Lần	1,172,800	1,172,800
2574	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Lần	1,172,800	1,172,800
2575	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Lần	1,172,800	1,172,800
2576	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Lần	952,100	952,100
2577	Phẫu thuật nạo túi lợi	Lần	89,500	89,500
2578	Lấy cao răng [hai hàm]	Lần	159,100	159,100
2579	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	Lần	92,500	92,500
2580	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Lần	631,000	631,000
2581	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	Lần	861,000	861,000
2582	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Lần	455,500	455,500
2583	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	991,000	991,000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2584	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Lần	631,000	631,000
2585	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	Lần	861,000	861,000
2586	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Lần	455,500	455,500
2587	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	991,000	991,000
2588	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Lần	631,000	631,000
2589	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	861,000	861,000
2590	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Lần	455,500	455,500
2591	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	991,000	991,000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2592	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Lần	631,000	631,000
2593	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	861,000	861,000
2594	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Lần	455,500	455,500
2595	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	991,000	991,000
2596	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	Lần	631,000	631,000
2597	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	861,000	861,000
2598	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Lần	455,500	455,500
2599	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	991,000	991,000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2600	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	Lần	631,000	631,000
2601	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	861,000	861,000
2602	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Lần	455,500	455,500
2603	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	991,000	991,000
2604	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	Lần	631,000	631,000
2605	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	861,000	861,000
2606	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Lần	455,500	455,500

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2607	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	991,000	991,000
2608	Chụp tủy bằng MTA	Lần	308,000	308,000
2609	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Lần	308,000	308,000
2610	Điều trị tủy lại	Lần	987,500	987,500
2611	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Lần	280,500	280,500
2612	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	280,500	280,500
2613	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	280,500	280,500
2614	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Lần	369,500	369,500
2615	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	369,500	369,500
2616	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Lần	369,500	369,500
2617	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Lần	239,500	239,500
2618	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Lần	398,600	398,600
2619	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Lần	398,600	398,600
2620	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Lần	398,600	398,600
2621	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Lần	398,600	398,600
2622	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	239,500	239,500

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2623	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	110,600	110,600
2624	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	217,200	217,200
2625	Nhổ răng thừa	Lần	239,500	239,500
2626	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	178,900	178,900
2627	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Lần	344,200	344,200
2628	Phẫu thuật cắt phanh môi	Lần	344,200	344,200
2629	Phẫu thuật cắt phanh má	Lần	344,200	344,200
2630	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Lần	601,000	601,000
2631	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Lần	245,500	245,500
2632	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Lần	245,500	245,500
2633	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	245,500	245,500
2634	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Lần	245,500	245,500
2635	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Lần	245,500	245,500
2636	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	380,100	380,100
2637	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Lần	296,100	296,100
2638	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Lần	415,500	415,500
2639	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Lần	493,500	493,500

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2640	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Lần	493,500	493,500
2641	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	112,500	112,500
2642	Nhổ răng sữa	Lần	46,600	46,600
2643	Nhổ chân răng sữa	Lần	46,600	46,600
2644	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	414,400	414,400
2645	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	110,800	110,800
2646	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Lần	1,832,000	1,832,000
2647	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	41,100	41,100
2648	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Lần	41,100	41,100
2649	Điều trị bằng vi sóng	Lần	41,100	41,100
2650	Điều trị bằng từ trường	Lần	41,900	41,900
2651	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Lần	48,900	48,900
2652	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Lần	48,900	48,900
2653	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	44,900	44,900
2654	Điều trị bằng siêu âm	Lần	48,700	48,700
2655	Điều trị bằng sóng xung kích	Lần	71,200	71,200
2656	Điều trị bằng dòng giao thoa	Lần	30,800	30,800
2657	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	40,900	40,900

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2658	Điều trị bằng laser công suất thấp	Lần	52,100	52,100
2659	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Lần	40,200	40,200
2660	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Lần	40,200	40,200
2661	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Lần	40,200	40,200
2662	Điều trị bằng Parafin	Lần	46,000	46,000
2663	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Lần	68,900	68,900
2664	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	50,800	50,800
2665	Điều trị bằng điện trường cao áp	Lần	41,900	41,900
2666	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Lần	41,900	41,900
2667	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Lần	41,900	41,900
2668	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	51,800	51,800
2669	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	59,300	59,300
2670	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Lần	59,300	59,300
2671	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Lần	59,300	59,300
2672	Tập đi với thanh song song	Lần	33,400	33,400
2673	Tập đi với khung tập đi	Lần	33,400	33,400
2674	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Lần	33,400	33,400
2675	Tập đi với gậy	Lần	33,400	33,400

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2676	Tập đi với bàn xương cá	Lần	33,400	33,400
2677	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Lần	33,400	33,400
2678	Tập lên, xuống cầu thang	Lần	33,400	33,400
2679	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Lần	33,400	33,400
2680	Tập đi với chân giả trên gối	Lần	33,400	33,400
2681	Tập đi với chân giả dưới gối	Lần	33,400	33,400
2682	Tập đi với khung treo	Lần	33,400	33,400
2683	Tập vận động thụ động	Lần	59,300	59,300
2684	Tập vận động có trợ giúp	Lần	59,300	59,300
2685	Tập vận động có kháng trở	Lần	59,300	59,300
2686	Tập vận động trên bóng	Lần	33,400	33,400
2687	Tập trong bồn bóng nhỏ	Lần	33,400	33,400
2688	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Lần	59,300	59,300
2689	Tập với thang tường	Lần	33,400	33,400
2690	Tập với giàn treo các chi	Lần	33,400	33,400
2691	Tập với ròng rọc	Lần	14,700	14,700
2692	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Lần	33,400	33,400
2693	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Lần	33,400	33,400
2694	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Lần	33,400	33,400

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2695	Tập với máy tập thăng bằng	Lần	33,400	33,400
2696	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Lần	14,700	14,700
2697	Tập với xe đạp tập	Lần	14,700	14,700
2698	Tập với bàn nghiêng	Lần	33,400	33,400
2699	Tập các kiểu thở	Lần	32,900	32,900
2700	Tập ho có trợ giúp	Lần	32,900	32,900
2701	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Lần	54,800	54,800
2702	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	51,300	51,300
2703	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	64,900	64,900
2704	Tập điều hợp vận động	Lần	59,300	59,300
2705	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Lần	318,700	318,700
2706	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Lần	33,400	33,400
2707	Tập tri giác và nhận thức	Lần	51,400	51,400
2708	Tập nuốt	Lần	173,700	173,700
2709	Tập nuốt	Lần	144,700	144,700
2710	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Lần	77,500	77,500
2711	Tập cho người thất ngôn	Lần	124,000	124,000
2712	Tập sửa lỗi phát âm	Lần	124,000	124,000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2713	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Lần	162,700	162,700
2714	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Lần	219,700	219,700
2715	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Lần	352,800	352,800
2716	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	Lần	257,000	257,000
2717	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Lần	59,300	59,300
2718	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Lần	59,300	59,300
2719	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Lần	59,300	59,300
2720	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Lần	59,300	59,300
2721	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Lần	59,300	59,300
2722	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Lần	59,300	59,300
2723	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Lần	59,300	59,300
2724	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Lần	59,300	59,300
2725	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Lần	59,300	59,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2726	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Lần	59,300	59,300
2727	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Lần	59,300	59,300
2728	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Lần	59,300	59,300
2729	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Lần	59,300	59,300
2730	Điều trị bằng điện vi dòng	Lần	30,800	30,800
2731	Điều trị chườm ngải cứu	Lần	37,000	37,000
2732	Thủy trị liệu có thuốc	Lần	68,900	68,900
2733	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Lần	68,900	68,900
2734	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Lần	39,000	39,000
2735	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Lần	54,800	54,800
2736	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Lần	71,800	71,800
2737	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	Lần	59,300	59,300
2738	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	Lần	59,300	59,300
2739	Tập do cứng khớp	Lần	56,200	56,200
2740	Siêu âm tuyến giáp	Lần	58,600	58,600
2741	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	58,600	58,600
2742	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	58,600	58,600

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2743	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	58,600	58,600
2744	Siêu âm qua thóp	Lần	58,600	58,600
2745	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	89,300	89,300
2746	Siêu âm màng phổi	Lần	58,600	58,600
2747	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	58,600	58,600
2748	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Lần	58,600	58,600
2749	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	58,600	58,600
2750	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	58,600	58,600
2751	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	58,600	58,600
2752	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Lần	58,600	58,600
2753	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	58,600	58,600
2754	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	89,300	89,300
2755	Siêu âm doppler gan lách	Lần	89,300	89,300
2756	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Lần	252,300	252,300
2757	Siêu âm doppler động mạch thận	Lần	252,300	252,300
2758	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Lần	89,300	89,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2759	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	89,300	89,300
2760	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	252,300	252,300
2761	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	58,600	58,600
2762	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	195,600	195,600
2763	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	89,300	89,300
2764	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	252,300	252,300
2765	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	58,600	58,600
2766	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	58,600	58,600
2767	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	58,600	58,600
2768	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Lần	252,300	252,300
2769	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Lần	58,600	58,600
2770	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Lần	58,600	58,600
2771	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	252,300	252,300
2772	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	Lần	252,300	252,300
2773	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Lần	252,300	252,300
2774	Siêu âm doppler tim, van tim	Lần	252,300	252,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2775	Siêu âm 3D/4D tim	Lần	486,300	486,300
2776	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	58,600	58,600
2777	Siêu âm doppler tuyến vú	Lần	89,300	89,300
2778	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	58,600	58,600
2779	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Lần	89,300	89,300
2780	Siêu âm dương vật	Lần	58,600	58,600
2781	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	58,300	58,300
2782	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	77,300	77,300
2783	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2784	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300
2785	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	77,300	77,300
2786	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300
2787	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	58,300	58,300
2788	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2789	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	58,300	58,300
2790	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2791	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	64,300	64,300
2792	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300
2793	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	58,300	58,300
2794	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2795	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300
2796	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	58,300	58,300
2797	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2798	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	58,300	58,300
2799	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2800	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	58,300	58,300
2801	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2802	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	58,300	58,300
2803	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2804	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	58,300	58,300
2805	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2806	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	58,300	58,300
2807	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2808	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	58,300	58,300
2809	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2810	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	58,300	58,300
2811	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2812	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Lần	16,100	16,100
2813	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	Lần	23,700	23,700
2814	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	58,300	58,300
2815	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2816	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Lần	73,300	73,300
2817	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	58,300	58,300
2818	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2819	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	77,300	77,300
2820	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2821	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300
2822	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	77,300	77,300
2823	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2824	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300
2825	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	Lần	130,300	130,300
2826	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	58,300	58,300
2827	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2828	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300
2829	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	77,300	77,300
2830	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2831	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300
2832	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	77,300	77,300
2833	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2834	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300
2835	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	77,300	77,300
2836	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2837	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300
2838	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	77,300	77,300
2839	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2840	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300
2841	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	77,300	77,300
2842	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2843	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300
2844	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	64,300	64,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2845	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2846	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	77,300	77,300
2847	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2848	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300
2849	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	Lần	130,300	130,300
2850	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	64,300	64,300
2851	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2852	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	64,300	64,300
2853	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2854	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2855	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	64,300	64,300
2856	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2857	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	77,300	77,300
2858	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300
2859	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	77,300	77,300
2860	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2861	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300
2862	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	77,300	77,300
2863	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2864	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300
2865	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	64,300	64,300
2866	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2867	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	77,300	77,300
2868	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2869	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2870	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	77,300	77,300
2871	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2872	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300
2873	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	77,300	77,300
2874	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2875	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300
2876	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	64,300	64,300
2877	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2878	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	64,300	64,300
2879	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2880	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	77,300	77,300
2881	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2882	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2883	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	77,300	77,300
2884	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2885	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300
2886	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	77,300	77,300
2887	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2888	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300
2889	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	77,300	77,300
2890	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2891	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300
2892	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	77,300	77,300
2893	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2894	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300
2895	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	77,300	77,300
2896	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2897	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300
2898	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	64,300	64,300
2899	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2900	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300
2901	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	Lần	130,300	130,300
2902	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	64,300	64,300
2903	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2904	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	64,300	64,300
2905	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2906	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	77,300	77,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2907	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2908	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300
2909	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	77,300	77,300
2910	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2911	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300
2912	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	64,300	64,300
2913	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2914	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	Lần	109,300	109,300
2915	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	264,800	264,800
2916	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	64,300	64,300
2917	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	73,300
2918	Chụp X-quang tại giường	Lần	73,300	73,300
2919	Chụp X-quang tại phòng mổ	Lần	73,300	73,300
2920	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	105,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2921	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	264,800	264,800
2922	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	264,800	264,800
2923	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	304,800	304,800
2924	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Lần	280,800	280,800
2925	Chụp X-quang đường rò	Lần	446,800	446,800
2926	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	Lần	579,800	579,800
2927	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Lần	604,800	604,800
2928	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Lần	246,800	246,800
2929	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	550,100	550,100
2930	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	550,100	550,100
2931	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663,400	663,400
2932	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663,400	663,400
2933	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663,400	663,400
2934	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663,400	663,400
2935	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Lần	663,400	663,400

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2936	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Lần	663,400	663,400
2937	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663,400	663,400
2938	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663,400	663,400
2939	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	550,100	550,100
2940	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	550,100	550,100
2941	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663,400	663,400
2942	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663,400	663,400
2943	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550,100	550,100
2944	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Lần	550,100	550,100
2945	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Lần	550,100	550,100
2946	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663,400	663,400
2947	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663,400	663,400

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2948	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550,100	550,100
2949	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550,100	550,100
2950	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663,400	663,400
2951	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663,400	663,400
2952	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550,100	550,100
2953	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550,100	550,100
2954	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	1,732,400
2955	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	1,732,400
2956	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	1,732,400
2957	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550,100	550,100
2958	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550,100	550,100
2959	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663,400	663,400

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2960	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663,400	663,400
2961	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550,100	550,100
2962	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550,100	550,100
2963	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550,100	550,100
2964	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Lần	663,400	663,400
2965	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Lần	663,400	663,400
2966	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Lần	663,400	663,400
2967	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Lần	663,400	663,400
2968	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550,100	550,100
2969	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	1,486,800	1,486,800
2970	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	1,732,400
2971	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	1,732,400
2972	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	1,732,400

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2973	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550,100	550,100
2974	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550,100	550,100
2975	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663,400	663,400
2976	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663,400	663,400
2977	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550,100	550,100
2978	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550,100	550,100
2979	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663,400	663,400

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2980	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663,400	663,400
2981	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550,100	550,100
2982	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663,400	663,400
2983	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663,400	663,400
2984	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550,100	550,100
2985	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550,100	550,100
2986	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663,400	663,400
2987	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663,400	663,400

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2988	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663,400	663,400
2989	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663,400	663,400
2990	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663,400	663,400
2991	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663,400	663,400
2992	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang]	Lần	663,400	663,400
2993	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang]	Lần	663,400	663,400
2994	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663,400	663,400
2995	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550,100	550,100

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
2996	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663,400	663,400
2997	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Lần	663,400	663,400
2998	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Lần	663,400	663,400
2999	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Lần	663,400	663,400
3000	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1,732,400	1,732,400
3001	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	1,732,400
3002	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	1,732,400
3003	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550,100	550,100
3004	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550,100	550,100
3005	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663,400	663,400
3006	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663,400	663,400

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3007	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550,100	550,100
3008	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550,100	550,100
3009	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663,400	663,400
3010	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663,400	663,400
3011	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550,100	550,100
3012	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550,100	550,100
3013	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663,400	663,400
3014	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663,400	663,400
3015	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550,100	550,100
3016	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550,100	550,100
3017	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663,400	663,400

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3018	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663,400	663,400
3019	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550,100	550,100
3020	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550,100	550,100
3021	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663,400	663,400
3022	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663,400	663,400
3023	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Lần	663,400	663,400
3024	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Lần	663,400	663,400
3025	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Lần	663,400	663,400
3026	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Lần	663,400	663,400
3027	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	1,732,400
3028	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	1,732,400
3029	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1,341,500	1,341,500
3030	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,250,800

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3031	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	1,341,500	1,341,500
3032	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,250,800
3033	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	1,341,500	1,341,500
3034	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,250,800
3035	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,250,800
3036	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1,341,500	1,341,500
3037	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,250,800
3038	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Lần	3,238,400	3,238,400
3039	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1,341,500	1,341,500
3040	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Lần	2,250,800	2,250,800
3041	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1,341,500	1,341,500

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3042	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,250,800
3043	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1,341,500	1,341,500
3044	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,250,800
3045	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1,341,500	1,341,500
3046	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,250,800
3047	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Lần	3,238,400	3,238,400
3048	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Lần	1,341,500	1,341,500
3049	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,250,800
3050	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1,341,500	1,341,500

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3051	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Lần	2,250,800	2,250,800
3052	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,250,800
3053	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1,341,500	1,341,500
3054	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,250,800
3055	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Lần	2,250,800	2,250,800
3056	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,250,800
3057	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Lần	3,238,400	3,238,400
3058	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1,341,500	1,341,500
3059	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,250,800
3060	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1,341,500	1,341,500

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3061	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,250,800
3062	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1,341,500	1,341,500
3063	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,250,800
3064	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1,341,500	1,341,500
3065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,250,800
3066	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,250,800
3067	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1,341,500	1,341,500
3068	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,250,800
3069	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1,341,500	1,341,500
3070	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,250,800
3071	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	Lần	2,250,800	2,250,800

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3072	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	Lần	2,250,800	2,250,800
3073	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	Lần	2,250,800	2,250,800
3074	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1,341,500	1,341,500
3075	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Lần	2,250,800	2,250,800
3076	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1,341,500	1,341,500
3077	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Lần	2,250,800	2,250,800
3078	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1,341,500	1,341,500
3079	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Lần	2,250,800	2,250,800
3080	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1,341,500	1,341,500
3081	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1,064,900	1,064,900
3082	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	879,400	879,400

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3083	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1,064,900	1,064,900
3084	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	879,400	879,400
3085	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	170,900	170,900
3086	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	879,400	879,400
3087	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	170,900	170,900
3088	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	171,900	171,900
3089	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	170,900	170,900
3090	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	240,900	240,900
3091	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	659,900	659,900
3092	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Lần	545,500	545,500
3093	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Lần	245,500	245,500
3094	Nội soi tai mũi họng	Lần	116,100	116,100
3095	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	Lần	3,308,100	3,308,100
3096	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Lần	283,800	283,800
3097	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	276,500	276,500
3098	Nội soi đại tràng sigma	Lần	352,100	352,100
3099	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Lần	3,035,700	3,035,700

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3100	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [gây tê]	Lần	2,421,600	2,421,600
3101	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Lần	4,667,800	4,667,800
3102	Nội soi buồng tử cung can thiệp [gây tê]	Lần	3,859,600	3,859,600
3103	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Lần	86,200	86,200
3104	Holter huyết áp	Lần	215,800	215,800
3105	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Lần	236,600	236,600
3106	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Lần	31,100	31,100
3107	Holter điện tâm đồ	Lần	215,800	215,800
3108	Điện tim thường	Lần	39,900	39,900
3109	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Lần	190,800	190,800
3110	Ghi điện cơ	Lần	135,300	135,300
3111	Đo thính lực đơn âm	Lần	49,500	49,500
3112	Đo thính lực trên ngưỡng	Lần	74,000	74,000
3113	Đo nhĩ lượng	Lần	34,500	34,500
3114	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Lần	34,500	34,500
3115	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Lần	69,000	69,000
3116	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	Lần	185,300	185,300
3117	Đo sức cản của mũi	Lần	101,500	101,500

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3118	Đo độ dày giác mạc	Lần	145,500	145,500
3119	Đo biên độ điều tiết	Lần	77,000	77,000
3120	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Lần	68,000	68,000
3121	Test thử cảm giác giác mạc	Lần	46,400	46,400
3122	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Lần	130,900	130,900
3123	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Lần	31,100	31,100
3124	Đo sắc giác	Lần	80,600	80,600
3125	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Lần	33,600	33,600
3126	Đo khúc xạ máy	Lần	12,700	12,700
3127	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Lần	41,900	41,900
3128	Đo độ lác	Lần	77,000	77,000
3129	Xác định sơ đồ song thị	Lần	77,000	77,000
3130	Đo đường kính giác mạc	Lần	68,000	68,000
3131	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Lần	69,400	69,400
3132	Đo nhãn áp	Lần	31,600	31,600
3133	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Lần	1,051,800	1,051,800
3134	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Lần	148,300	148,300
3135	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Lần	136,200	136,200

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3136	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Lần	301,800	301,800
3137	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Lần	301,800	301,800
3138	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Lần	461,800	461,800
3139	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Lần	461,800	461,800
3140	Nghiệm pháp nhịn uống	Lần	691,700	691,700
3141	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	166,200	166,200
3142	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	166,200	166,200
3143	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	166,200	166,200
3144	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Lần	136,200	136,200
3145	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	68,400	68,400
3146	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Lần	68,400	68,400

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3147	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Lần	59,500	59,500
3148	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Lần	43,500	43,500
3149	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Lần	43,500	43,500
3150	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Lần	43,500	43,500
3151	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Lần	43,500	43,500
3152	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Lần	60,800	60,800
3153	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	60,800	60,800
3154	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Lần	110,300	110,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3155	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	110,300	110,300
3156	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Lần	31,100	31,100
3157	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Lần	55,900	55,900
3158	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	13,600	13,600
3159	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Lần	52,100	52,100
3160	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Lần	16,000	16,000
3161	Định lượng D-Dimer	Lần	272,900	272,900
3162	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]	Lần	248,800	248,800
3163	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI]	Lần	311,000	311,000
3164	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố II hoặc XII]	Lần	481,000	481,000
3165	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]	Lần	341,000	341,000
3166	Định lượng FDP	Lần	148,400	148,400
3167	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Lần	78,500	78,500

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3168	Độ bão hòa Transferin	Lần	67,300	67,300
3169	Định lượng vitamin B12	Lần	78,500	78,500
3170	Định lượng Transferin	Lần	67,300	67,300
3171	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Lần	40,900	40,900
3172	Định lượng Ferritin	Lần	84,100	84,100
3173	Định lượng sắt huyết thanh	Lần	33,600	33,600
3174	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Lần	39,700	39,700
3175	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	43,500	43,500
3176	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	49,700	49,700
3177	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Lần	70,800	70,800
3178	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	74,600	74,600
3179	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Lần	74,600	74,600
3180	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Lần	28,400	28,400
3181	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Lần	18,600	18,600
3182	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Lần	18,600	18,600
3183	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	39,700	39,700

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3184	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Lần	39,700	39,700
3185	Tìm giun chỉ trong máu	Lần	37,300	37,300
3186	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Lần	24,800	24,800
3187	Máu lắng (bằng máy tự động)	Lần	37,300	37,300
3188	Tìm tế bào Hargraves	Lần	69,600	69,600
3189	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	44,800	44,800
3190	Cặn Addis	Lần	44,800	44,800
3191	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Lần	58,300	58,300
3192	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Lần	95,300	95,300
3193	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Lần	190,400	190,400
3194	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Lần	18,600	18,600
3195	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	37,300	37,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3196	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	43,500	43,500
3197	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	31,100	31,100
3198	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Lần	73,200	73,200
3199	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	80,500	80,500
3200	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	42,100	42,100
3201	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Lần	42,100	42,100
3202	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Lần	42,100	42,100
3203	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Lần	62,200	62,200
3204	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Lần	24,800	24,800
3205	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Lần	22,200	22,200
3206	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Lần	49,700	49,700

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3207	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Lần	31,100	31,100
3208	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	33,500	33,500
3209	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Lần	33,500	33,500
3210	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	87,000	87,000
3211	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	87,000	87,000
3212	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Lần	124,400	124,400
3213	Xét nghiệm Đường - Ham	Lần	74,600	74,600
3214	Điện di huyết sắc tố	Lần	381,000	381,000
3215	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	Lần	65,900	65,900
3216	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	Lần	22,200	22,200
3217	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	22,400	22,400
3218	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	22,400	22,400
3219	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Lần	22,400	22,400
3220	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	22,400	22,400

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3221	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Lần	78,500	78,500
3222	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	Lần	280,500	280,500
3223	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Lần	212,300	212,300
3224	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Lần	95,300	95,300
3225	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	22,400	22,400
3226	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	22,400	22,400
3227	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Lần	89,700	89,700
3228	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	22,400	22,400
3229	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Lần	22,400	22,400
3230	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	22,400	22,400
3231	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Lần	605,100	605,100
3232	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Lần	13,400	13,400
3233	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Lần	16,800	16,800
3234	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Lần	13,400	13,400
3235	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Lần	144,200	144,200

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3236	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Lần	144,200	144,200
3237	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Lần	156,200	156,200
3238	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Lần	139,200	139,200
3239	Định lượng Calcitonin [Máu]	Lần	139,200	139,200
3240	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	89,700	89,700
3241	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Lần	28,000	28,000
3242	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	28,000	28,000
3243	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Lần	28,000	28,000
3244	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Lần	39,200	39,200
3245	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Lần	39,200	39,200
3246	Định lượng C-Peptid [Máu]	Lần	178,300	178,300
3247	Định lượng Cortisol (máu)	Lần	95,300	95,300
3248	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Lần	61,700	61,700
3249	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Lần	61,700	61,700
3250	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Lần	56,100	56,100

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3251	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Giá phản ứng CRP]	Lần	22,400	22,400
3252	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	22,400	22,400
3253	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Lần	100,900	100,900
3254	Định lượng D-Dimer [Máu]	Lần	272,900	272,900
3255	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	30,200	30,200
3256	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Lần	33,600	33,600
3257	Định lượng Estradiol [Máu]	Lần	84,100	84,100
3258	Định lượng Ferritin [Máu]	Lần	84,100	84,100
3259	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Lần	84,100	84,100
3260	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Lần	190,300	190,300
3261	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Lần	67,300	67,300
3262	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Lần	67,300	67,300
3263	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Lần	87,000	87,000
3264	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	22,400	22,400
3265	Định lượng Globulin [Máu]	Lần	22,400	22,400
3266	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	20,000	20,000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3267	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	Lần	100,900	100,900
3268	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Lần	501,300	501,300
3269	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	105,300	105,300
3270	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	28,000	28,000
3271	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Lần	224,400	224,400
3272	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Lần	100,900	100,900
3273	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Lần	61,700	61,700
3274	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Lần	84,100	84,100
3275	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Lần	28,000	28,000
3276	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	28,000	28,000
3277	Định lượng Mg [Máu]	Lần	33,600	33,600
3278	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Lần	424,700	424,700
3279	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Lần	67,300	67,300
3280	Định lượng Phospho (máu)	Lần	22,400	22,400
3281	Định lượng Prolactin [Máu]	Lần	78,500	78,500
3282	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	22,400	22,400

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3283	Định lượng Progesteron [Máu]	Lần	84,100	84,100
3284	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	89,700	89,700
3285	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	95,300	95,300
3286	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Lần	39,200	39,200
3287	Định lượng Sắt [Máu]	Lần	33,600	33,600
3288	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Lần	67,300	67,300
3289	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Lần	67,300	67,300
3290	Định lượng Testosterol [Máu]	Lần	97,500	97,500
3291	Định lượng Transferrin [Máu]	Lần	67,300	67,300
3292	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	28,000	28,000
3293	Định lượng Troponin T [Máu]	Lần	78,500	78,500
3294	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Lần	78,500	78,500
3295	Định lượng Troponin I [Máu]	Lần	78,500	78,500
3296	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	61,700	61,700
3297	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	22,400	22,400
3298	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Lần	30,200	30,200
3299	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Lần	44,800	44,800

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3300	Định lượng Amylase [niệu]	Lần	39,200	39,200
3301	Định lượng Axit Uric [niệu]	Lần	16,800	16,800
3302	Định lượng Canxi (niệu)	Lần	25,600	25,600
3303	Định lượng Creatinin (niệu)	Lần	16,800	16,800
3304	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Lần	28,000	28,000
3305	Định lượng Glucose (niệu)	Lần	14,400	14,400
3306	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Lần	44,800	44,800
3307	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Lần	44,800	44,800
3308	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Lần	44,800	44,800
3309	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Lần	44,800	44,800
3310	Định lượng Phospho [niệu]	Lần	21,200	21,200
3311	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Lần	6,600	6,600
3312	Định tính Porphyrin [niệu]	Lần	63,400	63,400
3313	Định lượng Protein (niệu)	Lần	14,400	14,400
3314	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Lần	22,400	22,400
3315	Định lượng Urê (niệu)	Lần	16,800	16,800
3316	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	28,600	28,600
3317	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Lần	23,400	23,400

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3318	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Lần	13,400	13,400
3319	Phản ứng Pandy [dịch]	Lần	8,800	8,800
3320	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Lần	22,400	22,400
3321	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Lần	22,400	22,400
3322	Định lượng Amylase [dịch]	Lần	22,400	22,400
3323	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Lần	22,400	22,400
3324	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Lần	28,000	28,000
3325	Định lượng Creatinin [dịch]	Lần	22,400	22,400
3326	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Lần	28,000	28,000
3327	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Lần	22,400	22,400
3328	Phản ứng Rivalta [dịch]	Lần	8,800	8,800
3329	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Lần	28,000	28,000
3330	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Lần	28,600	28,600
3331	Định lượng Urê [dịch]	Lần	22,400	22,400
3332	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	74,200	74,200
3333	Vi khuẩn test nhanh	Lần	261,000	261,000
3334	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	261,000	261,000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3335	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Lần	213,800	213,800
3336	Vi hệ đường ruột	Lần	32,500	32,500
3337	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	74,200	74,200
3338	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	Lần	71,600	71,600
3339	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Lần	13,000	13,000
3340	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Lần	720,500	720,500
3341	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Lần	74,200	74,200
3342	Vibrio cholerae soi tươi	Lần	74,200	74,200
3343	Vibrio cholerae nhuộm soi	Lần	74,200	74,200
3344	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	74,200	74,200
3345	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Lần	74,200	74,200
3346	Chlamydia test nhanh	Lần	78,300	78,300
3347	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Lần	171,100	171,100
3348	Leptospira test nhanh	Lần	151,600	151,600
3349	Mycoplasma hominis test nhanh	Lần	261,000	261,000
3350	Salmonella Widal	Lần	194,700	194,700
3351	Streptococcus pyogenes ASO	Lần	45,500	45,500

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3352	Treponema pallidum soi tươi	Lần	74,200	74,200
3353	Treponema pallidum nhuộm soi	Lần	74,200	74,200
3354	Treponema pallidum test nhanh	Lần	261,000	261,000
3355	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Lần	261,000	261,000
3356	Virus test nhanh	Lần	261,000	261,000
3357	HBsAg test nhanh	Lần	58,600	58,600
3358	HBsAg miễn dịch bán tự động	Lần	81,700	81,700
3359	HBsAg miễn dịch tự động	Lần	81,700	81,700
3360	HBsAg khẳng định	Lần	651,700	651,700
3361	HBsAg định lượng	Lần	501,300	501,300
3362	HBsAb test nhanh	Lần	65,200	65,200
3363	HBsAb miễn dịch bán tự động	Lần	78,300	78,300
3364	HBsAb định lượng	Lần	126,400	126,400
3365	HBc IgM miễn dịch bán tự động	Lần	123,400	123,400
3366	HBc IgM miễn dịch tự động	Lần	123,400	123,400
3367	HBcAb test nhanh	Lần	65,200	65,200
3368	HBc total miễn dịch bán tự động	Lần	78,300	78,300
3369	HBc total miễn dịch tự động	Lần	78,300	78,300
3370	HBeAg test nhanh	Lần	65,200	65,200

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3371	HBeAg miễn dịch bán tự động	Lần	104,400	104,400
3372	HBeAg miễn dịch tự động	Lần	104,400	104,400
3373	HBeAb test nhanh	Lần	65,200	65,200
3374	HBeAb miễn dịch bán tự động	Lần	104,400	104,400
3375	HBeAb miễn dịch tự động	Lần	104,400	104,400
3376	HBV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	701,700	701,700
3377	HBV genotype Real-time PCR	Lần	1,601,700	1,601,700
3378	HCV Ab test nhanh	Lần	58,600	58,600
3379	HCV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	130,500	130,500
3380	HCV Ab miễn dịch tự động	Lần	130,500	130,500
3381	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	Lần	130,500	130,500
3382	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	Lần	130,500	130,500
3383	HCV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	861,700	861,700
3384	HCV genotype Real-time PCR	Lần	1,601,700	1,601,700
3385	HAV Ab test nhanh	Lần	130,500	130,500
3386	HAV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	116,400	116,400
3387	HAV total miễn dịch bán tự động	Lần	110,800	110,800
3388	HDV Ag miễn dịch bán tự động	Lần	441,300	441,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3389	HDV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	341,200	341,200
3390	HDV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	234,900	234,900
3391	HEV Ab test nhanh	Lần	130,500	130,500
3392	HEV IgM test nhanh	Lần	130,500	130,500
3393	HEV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	336,000	336,000
3394	HEV IgG miễn dịch bán tự động	Lần	336,000	336,000
3395	HEV IgG miễn dịch tự động	Lần	336,000	336,000
3396	HIV Ab test nhanh	Lần	58,600	58,600
3397	HIV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	116,400	116,400
3398	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	Lần	142,500	142,500
3399	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	Lần	142,500	142,500
3400	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	142,500	142,500
3401	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Lần	142,500	142,500
3402	Dengue virus IgA test nhanh	Lần	261,000	261,000
3403	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Lần	168,600	168,600
3404	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	142,500	142,500
3405	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Lần	168,600	168,600
3406	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Lần	168,600	168,600

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3407	Dengue virus Real-time PCR	Lần	771,700	771,700
3408	CMV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	142,500	142,500
3409	CMV IgG miễn dịch bán tự động	Lần	123,400	123,400
3410	CMV Real-time PCR	Lần	771,700	771,700
3411	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	Lần	234,900	234,900
3412	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	Lần	234,900	234,900
3413	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	Lần	234,900	234,900
3414	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	Lần	234,900	234,900
3415	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	Lần	168,600	168,600
3416	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	Lần	168,600	168,600
3417	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	Lần	168,600	168,600
3418	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	Lần	168,600	168,600
3419	HSV Real-time PCR	Lần	771,700	771,700
3420	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	Lần	208,800	208,800
3421	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	Lần	201,800	201,800
3422	EBV Real-time PCR	Lần	771,700	771,700
3423	EV71 Real-time PCR	Lần	771,700	771,700
3424	HPV Real-time PCR	Lần	409,300	409,300

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3425	HPV genotype Real-time PCR	Lần	1,601,700	1,601,700
3426	Influenza virus A, B test nhanh	Lần	185,700	185,700
3427	JEV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	463,300	463,300
3428	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Lần	270,800	270,800
3429	Rotavirus test nhanh	Lần	194,700	194,700
3430	RSV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	156,600	156,600
3431	Rubella virus Ab test nhanh	Lần	163,600	163,600
3432	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Lần	156,600	156,600
3433	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Lần	156,600	156,600
3434	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Lần	130,500	130,500
3435	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Lần	130,500	130,500
3436	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	41,700	41,700
3437	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần	71,600	71,600
3438	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	45,500	45,500
3439	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Lần	45,500	45,500
3440	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	45,500	45,500
3441	Trứng giun soi tập trung	Lần	45,500	45,500
3442	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Lần	45,500	45,500

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3443	Cryptosporidium test nhanh	Lần	261,000	261,000
3444	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321,000	321,000
3445	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321,000	321,000
3446	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321,000	321,000
3447	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321,000	321,000
3448	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321,000	321,000
3449	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	194,700	194,700
3450	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Lần	45,500	45,500
3451	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321,000	321,000
3452	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321,000	321,000
3453	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần	35,100	35,100
3454	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Lần	35,100	35,100
3455	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Lần	261,000	261,000
3456	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321,000	321,000
3457	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321,000	321,000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3458	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321,000	321,000
3459	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Lần	130,500	130,500
3460	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Lần	130,500	130,500
3461	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321,000	321,000
3462	Demodex soi tươi	Lần	45,500	45,500
3463	Demodex nhuộm soi	Lần	45,500	45,500
3464	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Lần	45,500	45,500
3465	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Lần	45,500	45,500
3466	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Lần	45,500	45,500
3467	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Lần	45,500	45,500
3468	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Lần	45,500	45,500
3469	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Lần	45,500	45,500
3470	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Lần	45,500	45,500
3471	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Lần	45,500	45,500
3472	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Lần	45,500	45,500
3473	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	45,500	45,500
3474	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Lần	45,500	45,500

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3475	Vi nấm soi tươi	Lần	45,500	45,500
3476	Vi nấm test nhanh	Lần	261,000	261,000
3477	Vi nấm nhuộm soi	Lần	45,500	45,500
3478	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Lần	308,300	308,300
3479	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Lần	308,300	308,300
3480	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Lần	308,300	308,300
3481	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Lần	308,300	308,300
3482	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Lần	190,400	190,400
3483	Tế bào học dịch màng khớp	Lần	190,400	190,400
3484	Tế bào học nước tiểu	Lần	190,400	190,400
3485	Tế bào học đờm	Lần	190,400	190,400
3486	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Lần	190,400	190,400
3487	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Lần	388,800	388,800
3488	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Lần	417,200	417,200
3489	Nhuộm Diff - Quick	Lần	190,400	190,400
3490	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Lần	5,859,300	5,859,300
3491	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	3,136,900	3,136,900

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3492	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Lần	2,745,200	2,745,200
3493	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	2,818,700	2,818,700
3494	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Lần	2,818,700	2,818,700
3495	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	Lần	2,818,700	2,818,700
3496	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	2,818,700	2,818,700
3497	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Lần	3,136,900	3,136,900
3498	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Lần	4,663,800	4,663,800
3499	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Lần	4,663,800	4,663,800
3500	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Lần	4,663,800	4,663,800
3501	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Lần	2,434,500	2,434,500
3502	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	3,431,900	3,431,900
3503	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Lần	2,434,500	2,434,500
3504	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Lần	1,596,600	1,596,600
3505	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Lần	1,596,600	1,596,600
3506	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Lần	1,596,600	1,596,600
3507	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Lần	4,596,000	4,596,000
3508	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Lần	4,596,000	4,596,000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3509	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Lần	4,596,000	4,596,000
3510	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Lần	4,596,000	4,596,000
3511	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Lần	1,596,600	1,596,600
3512	Nội soi bàng quang cắt u	Lần	5,030,900	5,030,900
3513	Nội soi bàng quang cắt u [gây tê]	Lần	3,721,800	3,721,800
3514	Nội soi bàng quang tán sỏi	Lần	1,345,000	1,345,000
3515	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Lần	4,302,500	4,302,500
3516	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Lần	1,596,600	1,596,600
3517	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Lần	1,596,600	1,596,600
3518	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Lần	5,395,300	5,395,300
3519	Thông vòi tử cung qua nội soi	Lần	1,596,600	1,596,600
3520	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	Lần	3,602,500	3,602,500
3521	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Lần	3,602,500	3,602,500
3522	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Lần	3,602,500	3,602,500
3523	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Lần	3,602,500	3,602,500
3524	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	Lần	3,602,500	3,602,500
3525	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	Lần	3,602,500	3,602,500

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3526	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Lần	3,602,500	3,602,500
3527	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Lần	3,602,500	3,602,500
3528	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Lần	3,602,500	3,602,500
3529	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Lần	3,602,500	3,602,500
3530	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Lần	4,594,500	4,594,500
3531	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Lần	4,594,500	4,594,500
3532	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Lần	4,594,500	4,594,500
3533	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	Lần	3,720,600	3,720,600
3534	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	Lần	3,720,600	3,720,600
3535	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm2]	Lần	3,044,900	3,044,900
3536	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2] [gây tê]	Lần	2,583,600	2,583,600
3537	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Lần	771,000	771,000
3538	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Lần	771,000	771,000
3539	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	Lần	4,699,100	4,699,100

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3540	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2] [gây tê]	Lần	3,964,400	3,964,400
3541	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm2]	Lần	3,044,900	3,044,900
3542	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2] [gây tê]	Lần	2,583,600	2,583,600
3543	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	Lần	4,699,100	4,699,100
3544	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2] [gây tê]	Lần	3,964,400	3,964,400
3545	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm2]	Lần	3,044,900	3,044,900
3546	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2] [gây tê]	Lần	2,583,600	2,583,600
3547	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Lần	5,363,900	5,363,900
3548	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Lần	4,436,400	4,436,400
3549	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu [gây tê]	Lần	3,103,400	3,103,400
3550	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Lần	4,630,500	4,630,500
3551	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Lần	1,043,500	1,043,500
3552	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Lần	4,421,700	4,421,700

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3553	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Lần	3,044,900	3,044,900
3554	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt [gây tê]	Lần	2,583,600	2,583,600
3555	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Lần	4,630,500	4,630,500
3556	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Lần	2,396,200	2,396,200
3557	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Lần	3,720,600	3,720,600
3558	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Lần	812,100	812,100
3559	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	Lần	2,396,200	2,396,200
3560	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Lần	3,720,600	3,720,600
3561	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Lần	3,720,600	3,720,600
3562	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Lần	3,044,900	3,044,900
3563	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi [gây tê]	Lần	2,583,600	2,583,600
3564	Khâu vết thương vùng môi	Lần	1,509,500	1,509,500
3565	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Lần	3,044,900	3,044,900
3566	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi [gây tê]	Lần	2,583,600	2,583,600
3567	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	Lần	3,720,600	3,720,600
3568	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Lần	439,100	439,100
3569	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Lần	2,396,200	2,396,200

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3570	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Lần	2,396,200	2,396,200
3571	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	Lần	5,363,900	5,363,900
3572	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	Lần	5,363,900	5,363,900
3573	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	Lần	874,800	874,800
3574	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	2,767,900	2,767,900
3575	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [gây tê]	Lần	2,149,000	2,149,000
3576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Lần	2,767,900	2,767,900
3577	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức [gây tê]	Lần	2,149,000	2,149,000
3578	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Lần	3,493,200	3,493,200
3579	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	Lần	3,720,600	3,720,600
3580	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Lần	3,488,600	3,488,600
3581	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Lần	3,488,600	3,488,600
3582	Ghép mỡ tự thân coleman	Lần	4,630,500	4,630,500
3583	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Lần	3,135,800	3,135,800
3584	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [gây tê]	Lần	2,595,700	2,595,700
3585	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Lần	3,135,800	3,135,800

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3586	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [gây tê]	Lần	2,595,700	2,595,700
3587	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Lần	3,135,800	3,135,800
3588	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa [gây tê]	Lần	2,595,700	2,595,700
3589	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Lần	2,767,900	2,767,900
3590	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật [gây tê]	Lần	2,149,000	2,149,000
3591	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Lần	5,449,400	5,449,400
3592	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Lần	5,449,400	5,449,400
3593	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Lần	4,102,500	4,102,500
3594	Nối gân gấp	Lần	3,302,900	3,302,900
3595	Nối gân gấp [gây tê]	Lần	2,604,700	2,604,700
3596	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Lần	3,302,900	3,302,900
3597	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật [gây tê]	Lần	2,604,700	2,604,700
3598	Nối gân duỗi	Lần	3,302,900	3,302,900
3599	Nối gân duỗi [gây tê]	Lần	2,604,700	2,604,700
3600	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	Lần	3,302,900	3,302,900
3601	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân] [gây tê]	Lần	2,604,700	2,604,700

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán
3602	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	3,081,600	3,081,600
3603	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Lần	4,699,100	4,699,100
3604	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân [gây tê]	Lần	3,964,400	3,964,400
3605	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Lần	4,699,100	4,699,100
3606	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân [gây tê]	Lần	3,964,400	3,964,400
3607	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Lần	2,396,200	2,396,200
3608	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	Lần	4,630,500	4,630,500
3609	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Lần	4,630,500	4,630,500
3610	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Lần	4,630,500	4,630,500
3611	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Lần	4,630,500	4,630,500
3612	Tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Lần	4,630,500	4,630,500